

Bản án số: 79/2024/HS-PT
Ngày 29 tháng 01 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Công Th - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 769/2023/TLPT-HS ngày 09 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Trương Quốc T và các bị cáo khác; Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 123/2023/HSST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- **Các bị cáo:**

1/. **Trương Quốc T**, sinh năm 1975 tại Vĩnh Long; Căn cước công dân số: 086075000082 cấp ngày 06/12/2016; nơi đăng ký thường trú: Khu phố 2, phường A, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: G, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trương Văn B và bà Nguyễn Thu V; có vợ tên Phạm Thụy Thúy L, sinh năm 1981 và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 04/3/2022; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

2. **Lê Viết H**, sinh năm 1957 tại Đồng Nai; Chứng minh nhân dân số: 2701069778 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19/9/2019; nơi cư trú: Hương lộ 7, Ấp 5, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lê Văn B và bà Võ Thị Nh; có vợ tên Nguyễn Thị Nguyệt Y, sinh năm 1957 và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/01/2022, đến ngày 19/01/2023 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ

biện pháp tạm giam; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

3/. **Nguyễn Tấn L**, sinh năm 1965 tại Đồng Nai; Căn cước công dân số: 075065010523 cấp ngày 12/8/2021; nơi cư trú: Khu phố 2, phường B1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N; có vợ tên Đoàn Thị Mỹ H và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 04/3/2022, đến ngày 19/01/2023 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

4/. **Nguyễn Tấn T1**, sinh năm 1962 tại Đồng Nai; Căn cước công dân số: 075062004358 cấp ngày 10/8/2021; nơi đăng ký thường trú: Đường H, Khu phố 3, phường Th1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: Khu phố 7, phường Th2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn B và bà Võ Thị G; có vợ tên Nguyễn Thị Thanh Ph, sinh năm 1954 và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/01/2022, hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

5/. **Trương Thành G**, sinh năm 1977 tại Đồng Nai; Chứng minh nhân dân số: 271234086 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03/11/2008; nơi đăng ký thường trú: Tổ 6, Khu phố 1, phường B1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: Tổ 29, Khu phố 5, phường B1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Viên chức; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trương Văn Kh và bà Lê Thị Th; có vợ tên Trần Thị H và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 04/3/2022, hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

6/. **Nguyễn Mộng H1**, sinh năm 1968 tại Vĩnh Long; Chứng minh nhân dân số: 330840615 do Công an tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 04/3/2007; nơi đăng ký thường trú: ấp Th3, xã T1, huyện M, tỉnh Vĩnh Long; nơi cư trú: đường N, Khu phố 5, phường Th2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Viên chức; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn L và bà Đặng Thị Ch; có vợ tên Huỳnh Thị Mộng Q và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 04/3/2022, hiện nay đang bị tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

7/. **Nguyễn Tấn V**, sinh năm 1961 tại Đồng Nai; Căn cước công dân số: 075061003603 cấp ngày 10/8/2021; nơi cư trú: Khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Hưu trí; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn Nh và bà Nguyễn Thị H; có vợ tên Trần Thị Thanh H và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 24/10/2022, đến ngày 19/01/2023 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

8/. **Hồ Bá M**, sinh năm 1959 tại Đồng Nai; Căn cước công dân số:

075059006751 cấp ngày 09/8/2021; nơi cư trú: khu phố N, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Hữu trí; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Hồ Bá X và bà Tăng Thị M; có vợ tên Phạm Thị Bạch Th và có 03 con, Tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 04/3/2022, đến ngày 21/01/2023 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

9/. **Võ Cao C**, sinh năm 1979 tại Sơn La; Căn cước công dân số: 045079000718 cấp ngày 16/4/2021; nơi cư trú: Tổ 6, khu phố L, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Võ Sỹ G và bà Nguyễn Thị L, có vợ tên Hoàng Thị Bích V và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/01/2022, đến ngày 21/01/2023 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam; bị cáo tại ngoại. (có mặt)

10/. **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1961 tại Đồng Nai; Chứng minh nhân dân số: 270244670 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11/7/2016; nơi cư trú: Tổ 15, khu phố L1, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Hữu trí; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn L và bà Đinh Thị Ph; có vợ tên Huỳnh Thị Thu Ng và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/01/2022, hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

11/. **Nguyễn Anh Th**, sinh năm 1982 tại Đồng Nai; Căn cước công dân số: 075082002395 cấp ngày 01/5/2021; nơi cư trú: Tổ 5, Khu phố L5, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Trí Th và bà Lương Thị B; có vợ tên Trần Lệ Ng và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/01/2022, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

12/. **Vũ Văn H2**, sinh năm 1982 tại Nam Định; Căn cước công dân số: 036082022055 cấp ngày 06/9/2021; nơi cư trú: Tổ 6, Khu phố 4, phường L2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; con ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị M; có vợ tên Huỳnh Thị Mộng D và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 25/01/2022, hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

13/. **Nguyễn Hữu Th1**, sinh năm 1964 tại Đồng Nai; Chứng minh nhân dân số: 270097698 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/7/2013; nơi cư trú: Tổ 1, Khu phố L3, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Thợ may; trình độ văn hóa (học vấn): 3/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn L và bà Đinh Thị Ph; có vợ tên Tăng Thị H và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 04/3/2022, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

- Người bào chữa cho các bị cáo:

- 1/. Người bào chữa cho bị cáo Trương Quốc T:
 - + Luật sư Nguyễn Ngọc Q – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)
 - + Luật sư Lê Đức Th – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)
 - + Luật sư Nguyễn Đình H – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
- 2/. Người bào chữa cho bị cáo Lê Viết H:
 - + Luật sư Nguyễn Đ – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
 - + Luật sư Võ Cát T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)
- 3/. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tấn L: Luật sư Nguyễn Phúc L – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
- 4/. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tấn T1: Luật sư Lý Thị Ngọc H – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
- 5/. Người bào chữa cho bị cáo Trương Thành G: Luật sư Nguyễn Bá T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)
- 6/. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Mộng H1:
 - + Luật sư Nguyễn Trọng Y – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
 - + Luật sư Mai Long Đ – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
- 7/. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tấn V:
 - + Luật sư Nguyễn Văn A – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
 - + Luật sư Đào Viện Tr – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 8/. Người bào chữa cho bị cáo Hồ Bá M: Luật sư Lê Quang Y – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
- 9/. Người bào chữa cho bị cáo Võ Cao C:
 - + Luật sư Hoàng Như V – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
 - + Luật sư Dương Đình H – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
- 10/. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Đ: Luật sư Nguyễn Bá T – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)
- 11/. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Anh Th: Luật sư Hà Mạnh T – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
- 12/. Người bào chữa cho bị cáo Vũ Văn H2:
 - + Luật sư Hoàng Như V – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)
 - + Luật sư Dương Đình H – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

13/. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu Th1: Luật sư Đinh Yên Nh – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thụy Thúy L, sinh năm 1981 – Đại diện theo pháp luật của Công ty P; địa chỉ: phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh thành phố B; địa chỉ: Trung Tâm hành chính công Th phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

- Người làm chứng:

1/. Ông Đinh Hữu Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: Đường N, Tổ 4, Khu phố L4, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

2/. Ông Võ Văn V1, sinh năm 1979; địa chỉ: Hương Lộ 15, Ấp 6, xã Th, huyện V, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3/. Ông Nguyễn Hữu Th2, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 29A, Khu phố 2, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

4/. Bà Nguyễn Thị Th3, sinh năm 1984; địa chỉ: Đường Ng, phường B3, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

5/. Bà Nguyễn Thị Thu Th4, sinh năm 1993; địa chỉ: Khu phố L4, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

6/. Ông Kiều Công Đ1, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố N, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

7/. Ông Nguyễn Hữu Ph, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu phố 4, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

8/. Ông Trịnh Văn Ph1, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 1, Khu phố 4, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

9/. Ông Phan Minh Th5, sinh năm 1957; địa chỉ: Đường H, Khu phố 2, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

10/. Ông Lê Ngọc H3, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu dân cư T, Khu phố 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

11/. Ông Lý Thành Ph2, sinh năm 1957; địa chỉ: Đường Đ, Khu phố T, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

12/. Ông Trịnh Trường G1, sinh năm 1985; địa chỉ: Cư xá Th, Khu phố 1, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

13/. Ông Nguyễn Tuấn M1, sinh năm 1975; địa chỉ: đường số 8, Khu phố 3, phường L, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

14/. Ông Hồ Đức H4, sinh năm 1980; địa chỉ: C2, Khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

15/. Ông Võ Văn Ch, sinh năm 1963; địa chỉ: R346, Khu phố 7, phường Th2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

16/. Ông Nguyễn Hữu L1, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp 7, xã Th3, huyện V, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

17/. Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

18/. Ông Hoàng Mạnh H5, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố 13, phường H1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

19/. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 17, Khu phố 2, phường B5, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

20/. Ông Huỳnh Ngọc H6, sinh năm 1976; địa chỉ: Đường Tr1, Khu phố 1, phường X, thành phố L4, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

21/. Ông Lê Hoàng Tuấn A1, sinh năm 1982; địa chỉ: đường H2, Tổ 15, Khu phố 4, phường Q1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

22/. Bà Giang Lê Q, sinh năm 1983; địa chỉ: đường D3, Khu phố 2, phường B1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

23/. Ông Lê Tr, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 15, Khu phố 2, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

24/. Ông Vũ Ngọc Tr1, sinh năm 1984; địa chỉ: đường Ng1, Khu phố 4, phường B1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

25/. Bà Bùi Thị H7, sinh năm 1986; địa chỉ: Chung cư A, Khu phố 3, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

26/. Ông Đinh Quốc Th5, sinh năm 1959; địa chỉ: đường V, Khu phố 3, phường Q1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; hiện đang thụ án tại Trại giam X. (vắng mặt)

27/. Ông Lê Văn K, sinh năm 1945; địa chỉ: đường N1, Phường 7, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

28/. Bà Lê Nữ Thùy D, sinh năm 1976; địa chỉ: đường G, phường A, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 29/7/1995, Ủy ban Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp Giấy phép đầu tư số 1332/GP cho Công ty Cổ phần H (Gọi tắt là Công ty H) và Công ty B góp vốn để xây dựng Nhà máy sản xuất và kinh doanh vật liệu gốm xây dựng thành lập, gọi là Công ty liên doanh TNHH K-H. Ngày 02/12/1995, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 783/TTg cho phép Công ty TNHH K-H thuê đất để xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu gốm xây dựng với diện tích

87.815m² thuộc các thửa đất số 10, 11, 14; tờ bản đồ số 60 thuộc xã T1, huyện L (nay là thành phố B), tỉnh Đồng Nai. Công ty TNHH K-H đã bồi thường, hỗ trợ di dời là 3.389.224.000 đồng, trong đó nộp ngân sách Nhà nước 2.486.870.000 đồng. Tuy nhiên, do Công ty liên doanh TNHH K-H chưa tiến hành làm thủ tục thuê đất, không triển khai thực hiện dự án nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất. Khi chấm dứt hoạt động liên doanh, khu đất trên được các bên liên danh gồm Công ty B và Công ty H Th2 giao lại cho Công ty H toàn quyền quyết định việc sử dụng đất vì Công ty H là bên đã chi trả tiền bồi thường đất để góp vốn việc thành lập Công ty liên doanh TNHH K-H.

Đến ngày 31/12/2009, ông Đinh Quốc Th5 - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ký Quyết định số: 3965/QĐ-UBND chấm dứt hiệu lực pháp lý và thu hồi giấy phép đầu tư, giải thể trước thời hạn đối với Công ty TNHH K-H do không triển khai thực hiện dự án nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất. Khi chấm dứt hoạt động liên doanh, khu đất trên được các bên liên danh gồm Công ty B và Công ty H Th2 giao lại cho Công ty H toàn quyền quyết định việc sử dụng đất vì Công ty H là bên đã chi trả tiền bồi thường đất để góp vốn việc thành lập Công ty liên doanh TNHH K-H.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà P (Gọi tắt là Công ty P) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 20/12/2014, mã số doanh nghiệp: 3603237861, do Trương Quốc T (sinh năm: 1975, HKTT: Khu phố 2, phường A, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh) làm Tổng giám đốc và là người đại diện theo pháp luật, ngành nghề kinh doanh chính là “Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê”. Do biết được nguồn gốc 87.815m² thuộc các thửa đất số 10, 11, 14; tờ bản đồ số 60 thuộc xã T1, huyện L do Công ty H đang quản lý, nên T thỏa thuận với Công ty H giao lại diện tích đất trên để Công ty P đầu tư xây dựng khu dân cư thương mại. Ngày 25/5/2015, Trương Quốc T đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà P ký Văn bản số: 07/CV-PT gửi UBND tỉnh Đồng Nai đề nghị điều chỉnh quy hoạch khu đất, thửa đất số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 thuộc xã T1, huyện L (nay là thành phố B), tỉnh Đồng Nai từ đất công nghiệp sang đất ở để thực hiện dự án khu dân cư thương mại. Đến ngày 25/8/2015, ông Trần Minh Ph3 - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ký Quyết định số: 2493/QĐ-UBND điều chỉnh 88,6 ha đất từ đất công nghiệp sang đất ở để thực hiện khu dân cư thương mại.

Ngày 26/5/2015, Công ty P do Trương Quốc T làm đại diện ký Hợp đồng số: 10/HĐBTGTĐBĐ/2015 (Gọi tắt hợp đồng số 10) với đại diện Công ty H là bà Lê Nữ Thùy D - Tổng Giám đốc, thỏa thuận bồi thường đất và cây cối, hoa màu trên đất cho Công ty H với số tiền 35.126.000.000 đồng. Đến cuối năm 2015, Trương Quốc T hoàn tất việc thanh toán số tiền 35.126.000.000 đồng theo hợp đồng nêu trên cho Công ty H.

Trương Quốc T đã bàn bạc với Nguyễn Văn Đ - Phó Chủ tịch UBND xã T1 về việc hợp thức hóa cho em ruột của Đ là Nguyễn Hữu Th1 (sinh năm: 1964, nơi cư trú: Tổ 1, khu phố L3, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) là người đứng tên sử dụng khu đất nêu trên mục đích để được bồi thường và nâng cao giá trị kinh

phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (tăng thêm chi phí bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất và chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm).

Do Công ty H đã nhận đủ tiền đền bù đất từ Công ty P theo Hợp đồng số: 10 ngày 26/5/2015 là 35.126.000.000 đồng, nên ngày 10/12/2015, T soạn sẵn Văn bản đề số: 138/CV-HH/2015 đưa bà Lê Nữ Thùy D - Tổng Giám đốc Công ty H ký gửi UBND tỉnh Đồng Nai kiến nghị Công ty H giao lại diện tích 87.815 m² đất thuộc các thửa 10, 11, 14 tờ bản đồ số 60 thuộc xã T1, thành phố B cho ông Nguyễn Hữu Th1. Sau đó, T mang văn bản trên nộp tại UBND tỉnh Đồng Nai.

Ngày 14/12/2016, Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai có văn bản số: 1616/VP-CNN về việc xử lý kiến nghị của Công ty Cổ phần H, nội dung: *“Phó Chủ tịch UBND tỉnh Võ Văn Ch có ý kiến như sau: Về chủ trương, chấp thuận kiến nghị của Công ty Cổ phần H tại văn bản nêu trên. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét đề xuất các thủ tục theo đúng quy định, báo cáo UBND tỉnh trong tháng 12/2015”*.

Ngày 09/11/2016, ông Trần Văn V2 - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ký Quyết định số: 3785/QĐ-UBND về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khu dân cư thương mại P tại xã T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 21/02/2017, ông Phạm Anh D - Chủ tịch UBND thành phố B ký Quyết định số: 550/QĐ-UBND thành lập Hội đồng bồi thường thực hiện dự án xây dựng khu dân cư thương mại P để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất gồm 12 thành viên gồm: Nguyễn Tấn L (Phó Chủ tịch UBND thành phố B – Chủ tịch Hội đồng), Nguyễn Tấn T1 (Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B – Phó Chủ tịch Hội đồng), các ủy viên là Huỳnh Tấn Ph4 (Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B), Nguyễn Tấn V (Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường), Trương Phúc H8 (Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch), Doãn Văn Đ2 (Trưởng Phòng Quản lý đô thị), Từ Đình Kh (Phó Trưởng Phòng Tư pháp), Võ Cao C (Chủ tịch UBND xã T1), Lê Trường S (Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai xã T1), Trương Quốc T (Giám đốc Công ty P), Nguyễn Hữu Th1 (người có đất bị thu hồi), Lê Văn C1 (Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai thành phố B). Hội đồng Bồi thường làm việc theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số, trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía ý kiến của Chủ tịch Hội đồng. Ngoài ra còn có Trương Thành G (Tổ trưởng Tổ Bồi thường), Nguyễn Mộng H1 (Tổ trưởng Tổ Quản lý khai thác quỹ đất) và một số cán bộ thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B được Nguyễn Tấn T1 phân công giúp việc cho Hội đồng bồi thường, chịu trách nhiệm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để trình Hội đồng bồi thường xét duyệt và giúp Hội đồng bồi thường thực hiện một số công việc khác trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Mặc dù, biết cá nhân Nguyễn Hữu Th1 không phải là người sử dụng 87.815m² thuộc các thửa đất số 10, 11, 14; tờ bản đồ số 60 thuộc xã T1, huyện L (nay là thành phố B) không phải là đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, các thành viên Hội đồng bồi thường thành phố B, cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai -

Chi nhánh B, Phòng Tài nguyên và Môi Trường thành phố B, UBND xã T1 vẫn tiến hành lập thủ tục, tiến hành kê khai và bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1, dẫn đến việc bồi thường, hỗ trợ sai đối tượng.

Hành vi phạm tội của các bị cáo, cụ thể như sau:

1/. Hành vi của bị cáo Trương Quốc T (nguyên Tổng Giám đốc Công ty P, Ủy viên Hội đồng Bồi thường):

Từ năm 2003 đến 2013, Trương Quốc T làm việc tại Công ty H, T biết được khu đất 87.815m² tại xã T1, thành phố B được Thủ tướng Chính phủ thu hồi để giao cho Công ty liên doanh TNHH K-H thuê để xây dựng nhà máy sản xuất, kinh doanh vật liệu gốm xây dựng. Tuy nhiên dự án không được triển khai thực hiện nên UBND tỉnh Đồng Nai đã thu hồi Giấy phép đầu tư và giải thể Công ty liên doanh, nhưng chưa ban hành quyết định thu hồi đất theo quy định, nên Công ty H vẫn đang quản lý, sử dụng, diện tích đất trên.

Sau khi Công ty P gửi Văn bản số 07/CV-PT cho UBND tỉnh Đồng Nai đề xuất điều chỉnh quy hoạch khu đất trên từ đất công nghiệp sang đất ở để thực hiện dự án khu dân cư thương mại và hoàn tất việc thanh toán số tiền 35.126.000.000 đồng theo Hợp đồng số 10 ngày 26/5/2015 đã ký kết với Công ty H. Lợi dụng quy định của Luật Đất đai năm 2013 quy định về các trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại địa phương và sử dụng đất ổn định trước ngày 01/7/2004 sẽ được công nhận quyền sử dụng đất, đủ điều kiện được bồi thường về đất. Trương Quốc T đã lập khống hồ sơ để Nguyễn Hữu Th1 đứng tên chủ sử dụng khu đất nêu trên để được bồi thường, và nâng cao giá trị kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (tăng thêm chi phí bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất và chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm), đồng thời mục đích của T khi kê khai cho cá nhân Nguyễn Hữu Th1 là người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất thì Công ty P là chủ đầu tư phải ứng tiền để thực hiện bồi thường, hỗ trợ Trương Quốc T sẽ nhận lại được toàn bộ số tiền này sẽ cao hơn số tiền mà T thỏa thuận bồi thường cho Công ty H, số tiền chênh lệch T sẽ được hưởng, đồng thời Công ty P còn được Nhà nước khấu trừ số tiền đã tạm ứng để bồi thường, hỗ trợ vào số tiền thuế sử dụng đất và thuê đất dự án khu dân cư cho Công ty P. T hứa sẽ cho Th1 100.000.000 đồng sau khi hoàn thành việc bồi thường, và đã đưa cho Th1 60.000.000 đồng.

Các thủ tục do Trương Quốc T lập đưa đại diện Công ty H ký để hợp thức hóa hồ sơ công nhận quyền sử dụng 87.815m² đất thuộc các thửa số 10, 11, 14; tờ bản đồ số 60 thuộc xã T1, huyện L, tỉnh Đồng Nai cho Nguyễn Hữu Th1 gồm:

- Biên bản bàn giao đất đề ngày 04/4/2003 (Biên bản được đánh máy nhưng đề trống ngày, tháng, năm và ngày 04/4/2003 trên biên bản được ghi bằng bút bi) giữa Công ty H do ông Lê Văn K - Chủ tịch HĐQT là ký (Bên giao) và Nguyễn Hữu Th1 là người ký (Bên nhận), nội dung: Công ty TNHH H – P bàn giao toàn bộ diện tích 09 (chín héc – ta) đất tại xã T1, huyện L, tỉnh Đồng Nai (theo Biên bản bàn giao đất số 189/BG lập ngày 04/4/2003 giữa Trường Hạ S quan xe tăng 1 và Công ty TNHH H – P) cho ông Nguyễn Hữu Th1 quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn

Hữu Th1 có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật trong suốt thời gian sử dụng đất.

- Văn bản số 138/CV-HH/2015 ngày 10/12/2015, T đưa bà Lê Nữ Thùy D - Tổng Giám đốc Công ty H ký, gửi UBND tỉnh Đồng Nai đề nghị xem xét chấp thuận việc Công ty H giao đất cho Nguyễn Hữu Th1 quản lý sử dụng.

Ngày 14/12/2015, Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai có văn bản số 1616/VP-CNN về việc xử lý kiến nghị của Công ty Cổ phần H với nội dung: *“Phó Chủ tịch UBND tỉnh Võ Văn Ch có ý kiến như sau: Về chủ trương, chấp thuận kiến nghị của Công ty Cổ phần H tại văn bản nêu trên. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét đề xuất các thủ tục theo đúng quy định, báo cáo UBND tỉnh trong tháng 12/2015”*. Đến ngày 22/01/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 341/STNMT-QH tham mưu cho UBND tỉnh Đồng Nai với nội dung: *“... giao UBND thành phố B căn cứ các quy định tại Điều 101, Điều 129 Luật Đất đai năm 2013, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai để hướng dẫn ông Nguyễn Hữu Th1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất theo quy định”*. Ngày 27/01/2016, UBND tỉnh Đồng Nai có văn bản số 735/UBND-CNN giao UBND thành phố B căn cứ các quy định pháp luật về đất đai nêu trong Văn bản 341 của Sở Tài Nguyên và Môi trường để hướng dẫn ông Nguyễn Hữu Th1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngày 10/6/2016, Trương Quốc T chỉ đạo Đinh Hữu Đ (Trợ lý của T tại Công ty P) soạn thảo và nộp Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu cho Nguyễn Hữu Th1 tại UBND xã T1 và được Nguyễn Văn Đ và cán bộ địa chính là Nguyễn Anh Th xác nhận vào đơn với nội dung: *“nguồn gốc: nhận bàn giao, hiện trạng sử dụng: SKK (đất khu công nghiệp) và thời điểm bắt đầu sử dụng đất theo hiện trạng: 04/4/2003”*. Vì đăng ký trễ hạn nên UBND xã T1 ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Nguyễn Hữu Th1 về hành vi *“không đăng ký đất đai lần đầu”*, số tiền 750.000 đồng. Hữu Đ được T đưa tiền và chỉ đạo đi đóng phạt thay cho Th1 tại Kho bạc Nhà nước thành phố B. Đến ngày 20/7/2016, T nộp hồ sơ xin đăng ký quyền sử dụng đất tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh thành phố B. Ngày 01/8/2016, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh thành phố B có văn bản số 4004/CNBH-GXN xác nhận việc đăng ký quyền sử dụng đất của Nguyễn Hữu Th1 đối với các thửa đất số 10, 11, 14 tờ bản đồ số 60 xã T1 chưa kết luận có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không.

Ngày 22/5/2017, Nguyễn Tân L (Phó Chủ tịch UBND thành phố B - Chủ tịch HDBT thành phố B) ký Quyết định số 1257/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án xây dựng khu dân cư thương mại P với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 78.899.053.000 đồng (Trong đó, bồi thường, hỗ trợ về đất: 56.949.847.000 đồng, bồi thường, hỗ trợ cây trồng: 390.540.000 đồng, giá trị về các chính sách hỗ trợ: 19.999.626.000 đồng, thưởng di dời: 12.000.000 đồng, kinh phí cho tổ chức bồi thường, hỗ trợ: 1.547.040.000 đồng). Ngày 23/5/2017, Nguyễn Tân L ký Quyết định số 1262/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn

Hữu Th1 ngụ tại ấp L3, xã T1 do thu hồi đất để thực hiện xây dựng dự án khu dân cư thương mại P.

Ngày 24/5/2017, Công ty P chuyển số tiền 77.352.013.000 đồng (chi phí bồi thường, hỗ trợ) đến tài khoản số 124000015288 tại Ngân hàng V – Chi nhánh Đồng Nai của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B, chuyển số tiền 1.237.632.000 đồng (chi phí cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B) đến tài khoản số 00121000618839 tại Ngân hàng V1 – chi nhánh Đồng Nai của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B và chuyển số tiền 309.408.000 đồng (Chi phí cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai) đến tài khoản số 3713.0.9019628 tại Kho bạc Nhà nước thành phố B của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B để ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được UBND thành phố B phê duyệt.

Để che giấu hành vi chiếm đoạt tiền bồi thường, hỗ trợ mà Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B sẽ chi trả cho Nguyễn Hữu Th1 và gửi tiền vào Ngân hàng để được nhận tiền lãi suất từ khoản tiền 77.352.013.000 đồng. Ngày 19/5/2017, Trương Quốc T đưa cho Nguyễn Hữu Th1 ký các thủ tục để mở tài khoản số 1009694351 tại Ngân hàng S – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển tiền bồi thường của Th1. Sáng ngày 26/5/2017, sau khi Th1 làm thủ tục lĩnh tiền bồi thường, T soạn sẵn “Đơn đề nghị” cho Th ký tên với nội dung: Đề nghị Ngân hàng V - Chi nhánh Đồng Nai không chi tiền bồi thường, hỗ trợ bằng tiền mặt mà chuyển đến số tài khoản 1009694351 do Nguyễn Hữu Th1 đứng tên mở tại Ngân hàng S - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Chiều ngày 26/5/2017, T đưa Th1 đến trụ sở Ngân hàng S - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để Th1 ký thủ tục nhận tiền mặt 77.352.013.000 đồng, T yêu cầu ngân hàng không xuất tiền mặt mà tiếp tục sử dụng số tiền này để thực hiện các giao dịch. Cụ thể: T yêu cầu Phạm Thụy Thúy L (vợ T) thực hiện giao dịch nộp số tiền 31.900.000.000 đồng vào tài khoản số 1006255502 của Công ty P mở tại Ngân hàng S – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để góp vốn cho Phạm Thụy Thúy L, gửi số tiền 20.000.000.000 đồng vào sổ tiết kiệm số TK3394228, gửi số tiền 20.000.000.000 đồng vào sổ tiết kiệm số TK3394229, gửi số tiền 5.452.013.000 đồng vào sổ tiết kiệm số TK3394230, do Phạm Thụy Thúy L đứng tên.

Ngày 01/6/2017, UBND thành phố B có Công văn số 6353/UBND-ĐT xác nhận hoàn thành công tác bồi thường khu dân cư thương mại P. Đến ngày 26/6/2017, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 2152/QĐ-UBND về việc giao đất, cho thuê đất.

Ngày 10/7/2017, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B và Công ty P tiến hành lập biên bản số 97/QT-TTPTQĐ-CNBH quyết toán việc đã chi xong cho Nguyễn Hữu Th1 số tiền 77.352.013.000đ theo phiếu chi ngày 26/5/2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B.

Do có đơn tố cáo về vi phạm trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho Nguyễn Hữu Th1 không đúng đối tượng, ngày 10/7/2017 Phòng Cảnh sát kinh tế - Công an

tỉnh Đồng Nai có Văn bản số 328/PC46 gửi Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh – Chi nhánh B yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1. Ngày 12/7/2017, Phòng Cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh Đồng Nai tiến hành xác minh, làm việc và thu thập hồ sơ tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B.

Trương Quốc T biết Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B phải thu hồi lại số tiền đã bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1, nên ngày 13/7/2017 T bảo Phạm Thụy Thúy L (vợ T) tắt toán 02 sổ tiết kiệm với số tiền 70.000.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng S – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và T đưa thêm cho L 7.352.013.000 đồng tiền mặt. Sau đó, T bảo Nguyễn Hữu Th1 ký các thủ tục gửi số tiền 77.352.013.000 đồng vào tài khoản tiết kiệm số 41044737039 tên Nguyễn Hữu Th1 mở tại Ngân hàng S - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để hoàn trả lại cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B.

Ngày 14/7/2017, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B có Thông báo số 1193/TB-TTPTQĐ-CNBH về việc yêu cầu Nguyễn Hữu Th1 nộp lại 77.352.013.000 đồng tiền bồi thường, hỗ trợ đã chi. Chiều ngày 14/7/2017, Trương Quốc T chỉ đạo nhân viên đưa Nguyễn Hữu Th1 đến Ngân hàng S - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để Th1 ký các thủ tục chuyển 77.352.013.000 đồng từ tài khoản tiết kiệm số 41044737039 của Th1 sang tài khoản thanh toán số 1009694351 của Th1 mở tại Ngân hàng S - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chuyển đến tài khoản số 124000015288 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B mở tại Ngân hàng V - Chi nhánh Đồng Nai.

Sau khi vụ việc bị phát hiện, để che dấu việc sử dụng số tiền 77.352.013.000 đồng góp vốn vào Công ty P và gửi tiết kiệm, Trương Quốc T đề nghị Công ty H ký phiếu thu tiền mặt ngày 26/5/2017 người nộp tiền là Nguyễn Hữu Th1, số tiền 77.352.013.000 đồng, lý do thu: Thu tiền bồi thường, hỗ trợ dự án KDC thương mại P tại xã T1, B, Đồng Nai và ký phiếu chi tiền mặt, ngày 14/7/2017 người nhận tiền là Nguyễn Hữu Th1, số tiền 77.352.013.000 đồng, lý do: Chi hoàn trả lại tiền bồi thường hỗ trợ dự án KDC thương mại P tại xã T1, B, Đồng Nai.

Do tin tưởng Trương Quốc T và do Công ty H đã nhận từ Công ty P số tiền 35.126.000.000 đồng từ Hợp đồng số 10, để tạo điều kiện cho Trương Quốc T tiếp tục thực hiện dự án, nên Công ty H đã ký phiếu thu tiền và phiếu chi tiền nêu trên.

Kết luận giám định tư pháp số: 53/KL-STNMT ngày 25/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai kết luận: “Công ty P đã chuyển số tiền 78.899.053.000đ cho Trung tâm Phát triển quỹ đất B và hai bên đã có biên bản quyết toán số tiền nêu trên tại biên bản số 97/QT-TTPTQĐ-CNBH ngày 10/7/2017. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh B đã chi, trả xong cho Nguyễn Hữu Th1 với tổng số tiền 77.352.013.000đ theo phiếu chi ngày 26/5/2017. Tiếp đó, ngày 01/6/2017, UBND thành phố B đã có công văn số 6353/UBND-ĐT xác nhận hoàn thành công tác bồi thường khu dân cư thương mại P và ngày 26/6/2017, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 về việc

giao đất, cho thuê đất để Công ty P thực hiện dự án khu dân cư thương mại. Như vậy, việc bồi thường hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1 đã được thực hiện xong theo quy định tại quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai. Do đây là trường hợp thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường không đúng đối tượng, không đúng với tình hình thực tế của việc quản lý, sử dụng đất nên số tiền thiệt hại là tổng kinh phí quyết toán: 78.899.053.000đ theo quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND thành phố B... Theo quy định tại điểm c, khoản 3, điều 31 và điểm d khoản 2 Điều 32 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp chủ đầu tư ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì có trách nhiệm bảo đảm kinh phí thực hiện và khoản kinh phí chủ đầu tư ứng trước để chi trả và sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Như vậy số tiền thiệt hại 78.899.053.000đ thuộc ngân sách Nhà nước”.

* Quá trình điều tra:

- Bị cáo Trương Quốc T khai:

+ Biên bản bàn giao đất lập ngày 04/04/2003 thể hiện Công ty H giao 09 ha (chín héc ta) đất tại xã T1, huyện L, tỉnh Đồng Nai cho ông Nguyễn Hữu Th1 là do T đưa thông tin cá nhân của Nguyễn Hữu Th1 cho ông Lê Văn K lập, ký tên (bên giao) và giao lại cho T sau đó T đưa cho Nguyễn Hữu Th1 ký tên (Bên nhận).

+ Văn bản số 138/CV-HH/2015 ngày 10/12/2015 của Công ty H do bà Lê Nữ Thùy D ký gửi UBND tỉnh Đồng Nai đề nghị giao diện tích 87.815 m² đất thuộc các thửa 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 xã T1, thành phố B cho Nguyễn Hữu Th1 là do Công ty H soạn thảo và giao lại cho T nộp đến UBND tỉnh Đồng Nai.

- Ông Lê Văn K và bà Lê Nữ Thùy D khai: Do tin tưởng Trương Quốc T là người am hiểu pháp luật về đất đai và là Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty H từ năm 2003 đến năm 2013 phụ trách pháp lý dự án, thực hiện các thủ tục liên quan đến pháp lý dự án, nắm rõ toàn bộ thông tin, tài liệu liên quan đến khu đất của Công ty H. Hợp đồng số 10 ngày 26/5/2015 là do đại diện Công ty H ký với Trương Quốc T - Đại diện Công ty P, Công ty H không biết Nguyễn Hữu Th1 là ai, việc Trương Quốc T yêu cầu Công ty H ký biên bản bàn giao đất cho Nguyễn Hữu Th1 và ký Văn bản 138/CV-HH/2015 gửi UBND tỉnh Đồng Nai kiên nghị giao đất cho Nguyễn Hữu Th1 là việc của của Trương Quốc T, để T thực hiện thủ tục pháp lý dự án theo Hợp đồng số 10, Công ty H hoàn toàn không phát sinh giao dịch gì với Nguyễn Hữu Th1; Biên bản bàn giao đất cho Nguyễn Hữu Th1 là do T soạn sẵn, không ghi ngày, tháng, năm đưa ông Lê Văn K ký tên (Bên giao); Văn bản 138/CV-HH/2015 của Công ty H gửi UBND tỉnh Đồng Nai đề nghị giao đất cho Nguyễn Hữu Th1 là do T lập sẵn đưa bà Lê Nữ Thùy D ký.

Đối với phiếu thu tiền lập ngày 26/5/2017 số tiền 77.352.013.000 đồng và phiếu chi tiền lập ngày 14/7/2017 số tiền 77.352.013.000 đồng do Công ty H lập, quá trình điều tra ban đầu, T khai: Số tiền 77.352.013.000 đồng sau khi Nguyễn Hữu Th1 nhận, T trực tiếp giao cho ông Lê Văn K và ông K đã chỉ đạo bộ phận kế toán của Công ty H đã lập phiếu thu. Đối với phiếu chi tiền, sau khi Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B thông báo cho T biết việc bồi thường

cho ông Th1 là sai đối tượng, T gọi điện thông báo cho ông K và ông K đồng ý chi trả lại khoản tiền 77.352.013.000 đồng, T nhận tiền mặt từ ông K. Tuy nhiên, sau khi Cơ quan điều tra chứng minh được số tiền 77.352.013.000 đồng sau khi Nguyễn Hữu Th1 nhận được từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B, T đã sử dụng: Chuyển 31.900.000.000 đồng Công ty P để góp vốn cho Phạm Thụy Thúy L (vợ T), số tiền còn lại, T mở sổ tiết kiệm cho Phạm Thụy Thúy L (vợ T) đứng tên, thì T thay đổi lời khai và xác định: Phiếu thu tiền mặt ngày 26/5/2017, phiếu chi tiền mặt ngày 14/7/2017 là do T lập không nhờ Công ty H ký để chứng minh dòng tiền trên không còn liên quan đến Công ty P, tránh bị phát hiện việc T đã sử dụng số tiền trên góp vốn vào Công ty P và gửi tiết kiệm cho cá nhân T.

Qua các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong quá trình điều tra, lời khai của bị cáo Trương Quốc T, lời khai ông Lê Văn K và bà Lê Nữ Thùy D, diễn biến khách quan của vụ án, có đủ căn cứ xác định: Biên bản bàn giao đất lập ngày 04/04/2003, Văn bản số 138/CV-HH/2015 ngày 10/12/2015 là do T lập sẵn đưa ông K và bà D ký, việc T khai các tài liệu này do ông K và bà D lập là không có căn cứ.

2/. Hành vi của bị cáo Lê Viết H (nguyên Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai):

Sở Tài nguyên và Môi trường là Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Đồng Nai, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường gồm: Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở. Từ năm 1997 đến năm 2017, Lê Viết H là Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Theo quy định tại Điều 3 Quy chế làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 517/QĐ-STNMT ngày 12/7/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai thì Giám đốc Sở có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác quy hoạch, giới thiệu địa điểm, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giá đất; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức; ký hợp đồng thuê đất; ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo ủy quyền của UBND tỉnh; phụ trách, chỉ đạo các phòng trực thuộc sở.

Ngày 14/12/2015, Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai có Công văn số 1616/VP-CNN gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, nội dung văn bản thể hiện “Sau khi xem xét Văn bản số 138/CV-HH/2015 ngày 10/12/2015 của Công ty Cổ phần H về việc kiến nghị sử dụng đất đối với diện tích 87.815m² thuộc các thửa số 10,11,14 tờ bản đồ số 60 xã T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Phó Chủ tịch UBND tỉnh là ông Võ Văn Ch có ý kiến như sau: Về chủ trương, chấp thuận kiến nghị của Công ty Cổ phần H tại văn bản nêu trên. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét đề xuất các thủ tục theo đúng quy định, báo cáo UBND tỉnh trong tháng 12/2015”.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Lê Viết H - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đã chỉ đạo Nguyễn Tuấn A – Trưởng Phòng Quy hoạch, Hoàng Mạnh H5 – Chuyên viên Phòng Quy hoạch thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường soạn thảo văn bản để Lê Viết H ký tham mưu cho UBND tỉnh xử lý vụ việc trên tinh thần Th2 với chủ trương của lãnh đạo UBND tỉnh. Trong quá trình soạn thảo văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường để Giám đốc Sở ký tham mưu cho UBND tỉnh. Phòng Quy hoạch đã dự thảo văn bản và chuyển toàn bộ tài liệu đến Chi cục Quản lý đất đai để lấy ý kiến về chuyên môn.

Ngày 19/01/2016, Lê Văn T1 – Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường ký Văn bản số 40/CCQLĐĐ-ĐKĐĐ trả lời Phòng Quy hoạch, nội dung: *“Việc Công ty giao toàn bộ khu đất cho ông Nguyễn Hữu Th1 quản lý sử dụng là không đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật về đất đai; tuy nhiên, với nguồn vốn Công ty đã bố trí để chi trả đền bù, giải tỏa thu hồi khu đất trên để được giao (cho thuê) ... nay Công ty đề nghị giao đất cho ông Nguyễn Hữu Th1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất và xem xét, cấp giấy chứng nhận cho ông Th1 là phù hợp... Chi cục Quản lý đất đai cơ bản Th2 theo dự thảo Văn bản của Phòng Quy hoạch ... báo cáo, đề xuất lãnh đạo Sở trình UBND tỉnh giao UBND thành phố B để xem xét, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu Th1 theo quy định của pháp luật...”*.

Trên cơ sở ý kiến về chuyên môn của Chi cục Quản lý đất đai, ngày 22/01/2016, Phòng Quy hoạch tham mưu Lê Viết H ký Văn bản số 341/STNMT-QH nội dung văn bản thể hiện: *“...khu đất 87.815m² Thủ tướng Chính phủ cho Công ty thuê đất có nguồn gốc do Công ty Cổ phần H chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng. Sau khi giải phóng mặt bằng xong, ngày 04/4/2003 (trước ngày 01/7/2004), Công ty Cổ phần H đã giao khu đất nêu trên cho ông Nguyễn Hữu Th1 quản lý, sử dụng đất. Đến nay, Công ty Cổ phần H kiến nghị giao khu đất này cho ông Nguyễn Hữu Th1 sử dụng. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị UBND tỉnh giao UBND thành phố B căn cứ các quy định tại Điều 101, Điều 129 Luật Đất đai năm 2013, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai để hướng dẫn ông Nguyễn Hữu Th1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất theo quy định”*.

Quá trình điều tra, bị cáo Lê Viết H khai: Việc ký Văn bản 341/STNMT-QH để tham mưu cho UBND tỉnh Đồng Nai là thực hiện theo chủ trương, chỉ đạo của lãnh đạo UBND tỉnh tại Văn bản 1616/VP-CNN ngày 14/12/2015.

Tuy nhiên, với trách nhiệm là Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có chức năng tham mưu UBND tỉnh giải quyết các vấn đề về lĩnh vực đất đai, Lê Viết H đã không chỉ đạo các Phòng nghiệp vụ thuộc Sở kiểm tra, xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất mà chỉ đạo Phòng Quy hoạch tham mưu văn bản để H ký theo hướng Th2 với chủ trương của UBND tỉnh, trong đó có thể hiện quan điểm hướng dẫn ông Nguyễn Hữu Th1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất đã dẫn đến việc xác định sai đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng cho ngân sách Nhà nước.

3/. *Hành vi của bị cáo Nguyễn Tấn L (nguyên Phó Chủ tịch UBND thành phố B, Chủ tịch Hội đồng Bồi thường):*

Ngày 25/6/2015, Nguyễn Tấn L được bổ nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch UBND thành phố B phụ trách lĩnh vực đô thị theo Quyết định số 1709/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng bồi thường dự án khu dân cư thương mại P theo Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND thành phố B.

Ngày 27/8/2015, Nguyễn Tấn L ký Tờ trình số 6497/TTr-UBND của UBND thành phố B trình Sở Xây dựng duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Cụm công nghiệp D tại xã T1, thành phố B. Nguyễn Tấn L biết được khu đất diện tích 87.815m² thuộc các thửa đất số 10, 11, 14; tờ bản đồ số 60 thuộc xã T1, huyện L (nay là thành phố B) có nguồn gốc của Công ty TNHH K-H thuê từ năm 1995 nhưng chưa triển khai thực hiện dự án, hiện trạng đất trống.

Ngày 27/01/2016 UBND tỉnh Đồng Nai có Văn bản 735/UBND-CNN giao UBND thành phố B “...*Giao UBND thành phố B căn cứ các quy định tại Điều 101, Điều 129 Luật Đất đai năm 2013, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh để hướng dẫn ông Nguyễn Hữu Th1 thủ tục công nhận quyền sử dụng đất theo quy định*”

Ngày 15/3/2016, Nguyễn Tấn L ký Văn bản số 2090/UBND-ĐT của UBND thành phố B, nội dung: “*Trường hợp sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu Th1 nêu trên là ổn định trước ngày 01/7/2004 và đủ điều kiện lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất... đề nghị ông Nguyễn Hữu Th1 liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh B, UBND xã T1 để được hướng dẫn lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo khoản 2 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 70 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 15/5/2017 của Chính phủ*”. L gọi điện cho Võ Cao C (Chủ tịch UBND xã T1, thành phố B) chỉ đạo: Căn cứ theo Văn bản số 735/UBND-CNN ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai, văn bản số 341/STNMT-QH của Sở Tài nguyên Môi trường để lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Hữu Th1. Sau đó, C báo cho L biết Th1 đã đến UBND xã T1 để lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất; tuy nhiên, do đã có chủ trương thu hồi đất, nên các cơ quan chức năng không tiếp tục thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Hữu Th1 mà chỉ công nhận quyền sử dụng đất để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Ngày 21/02/2017, Hội đồng bồi thường dự án khu dân cư thương mại P được thành lập theo Quyết định số 550/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố B, Nguyễn Tấn L là Chủ tịch Hội đồng.

Ngày 28/4/2017, Hội đồng bồi thường dự án khu dân cư thương mại P họp thông qua phương án bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 theo Biên bản họp số 158/BB-HĐBT. Sau đó, Nguyễn Tấn T1 (Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B, Phó Chủ tịch Hội đồng Bồi thường) đến UBND thành phố B gặp L báo cho L biết về việc Vũ Ngọc Tr1 (Chuyên viên tổ bồi thường

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B) đề xuất không bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 mà phải bồi thường cho Công ty H, vì theo Tr1 xác định Công ty H mới là đối tượng đang sử dụng đất chứ không phải Nguyễn Hữu Th1. Tuy nhiên, L không chỉ đạo các phòng, ban chức năng, UBND xã T1 thực hiện việc kiểm tra nguồn gốc đất trước khi tiến hành thẩm định phương án bồi thường trình UBND thành phố B phê duyệt, mà L vẫn chỉ đạo T1 căn cứ theo các Văn bản số 735/UBND-CNN ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai, Văn bản số 341/STNMT-QH của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xử lý đất liên quan đến Công ty H để tiếp tục thực hiện bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1.

Ngày 22/5/2017, Nguyễn Tấn L ký các Quyết định sau: Quyết định số 1257/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án xây dựng khu dân cư thương mại P với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 78.899.053.000 đồng; Quyết định số 1258/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Nguyễn Hữu Th1 để thực hiện dự án Khu dân cư thương mại P và ngày 23/5/2017, Nguyễn Tấn L ký Quyết định số 1262/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1, ngụ tại ấp L3, xã T1 do thu hồi đất để thực hiện xây dựng dự án khu dân cư thương mại P.

Sau khi Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1 số tiền 77.352.013.000 đồng; ngày 01/6/2017, Nguyễn Tấn L ký văn bản số 6353/UBND-ĐT của UBND thành phố B về việc xác nhận hoàn thành công tác bồi thường dự án xây dựng khu dân cư thương mại P gửi UBND tỉnh Đồng Nai và các Cơ quan chức năng để tiến hành các thủ tục giao đất cho Công ty P xây dựng dự án khu dân cư thương mại P.

Quá trình điều tra có đủ căn cứ xác định: Nguyễn Tấn L biết Nguyễn Hữu Th1 không phải là người được bồi thường, nhưng vẫn ký các văn bản xác định Nguyễn Hữu Th1 là người sử dụng diện tích 87.815 m² đất thuộc các thửa số 10, 11, 14; tờ bản đồ số 60 thuộc xã T1, thành phố B, dẫn đến bồi thường sai đối tượng, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 78.899.053.000 đồng.

4/. Hành vi của bị cáo Nguyễn Tấn V (Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, Ủy viên Hội đồng bồi thường):

Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND thành phố B là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp UBND thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường trên địa bàn thành phố. Từ tháng 6/2012 đến ngày 01/7/2021, Nguyễn Tấn V là Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, đồng thời V là Ủy viên Hội đồng bồi thường dự án khu dân cư thương mại P theo Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của Chủ tịch UBND thành phố B.

Ngày 23/12/2016, Phòng Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 1098/UBND-ĐT, ngày 19/02/2016 của UBND thành phố B về việc xử lý đất liên quan đến Công ty H. Nguyễn Tấn V với chức vụ là Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B đã có bút phê chỉ đạo: “*Tổ Đất đai mời họp xử lý gấp*” và phân công Tổ Quản lý đất đai thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B tiến hành mời họp để xử lý nội dung trên theo chỉ đạo của UBND thành phố B. Sau

cuộc họp, V được Tuấn A báo cáo kết quả làm việc, xác định Nguyễn Hữu Th1 chưa kê khai đăng ký sử dụng đất nên chưa đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất. Ngày 15/3/2016, Nguyễn Tấn V ký Văn bản số 1309/TNMT-QLĐĐ báo cáo UBND thành phố B về việc xử lý đất liên quan đến Công ty H, nội dung văn bản thể hiện: “...*kiến nghị UBND thành phố có văn bản đề nghị ông Nguyễn Hữu Th1 liên hệ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B, UBND xã T1 lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo khoản 2 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014*”.

Ngày 13/4/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 1048/TTPTQĐ-CNBH ngày 10/4/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B về việc xác định điều kiện được cấp giấy và loại đất được cấp đối với hộ Nguyễn Hữu Th1 thuộc diện giải tỏa thực hiện dự án khu dân cư thương mại P tại xã T1. V có bút phê chỉ đạo “*Tổ Đất đai trường hợp này theo ý kiến Sở đủ điều kiện cấp giấy nhưng do giới thiệu địa điểm cho Công ty P nên không cấp giấy, bồi thường luôn*”. Đến ngày 18/4/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường nhận được Giấy mời số 174/GM-CNBH của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B mời họp để xử lý nội dung nêu trên, V giao cho Lê Hoàng Tuấn A1 dự họp và chỉ đạo Tuấn A phải có ý kiến theo bút phê của V. Ngày 19/4/2017, Lê Hoàng Tuấn A1 dự họp tại trụ sở Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B cùng với Trương Thành G (đại diện Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B) và Nguyễn Hữu Th2 (đại diện Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B). Tại cuộc họp, Tuấn A có ý kiến: “*Tại mục 2 văn bản số 341/STNMT-QH ngày 22/01/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã nêu rõ căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013 và khoản 2, khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì trường hợp sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu Th1 đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất Chi nhánh B xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ theo quy định.*” Căn cứ theo kết quả cuộc họp nêu trên, ngày 21/4/2017, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B có văn bản số 2016/VPĐK-ĐKTK trả lời văn bản số 1048/TTPTQĐ-CNBH ngày 10/4/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B, trong đó trích lại nguyên văn nội dung kết luận cuộc họp giữa các bên xác định Nguyễn Hữu Th1 đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đề nghị Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh B xem xét, tính toán bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Quá trình điều tra có đủ căn cứ xác định: Với chức vụ là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B và là Ủy viên Hội đồng Bồi thường dự án khu dân cư thương mại P, Nguyễn Tấn V đã không chỉ đạo thực hiện việc kiểm tra nguồn gốc đất theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường; V biết trường hợp của Nguyễn Hữu Th1 là không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất, việc sử dụng đất của Nguyễn Hữu Th1 không đúng mục đích được giao, không phù hợp quy hoạch từ đó không đủ điều kiện được bồi thường về đất. Tuy nhiên, Nguyễn Tấn V vẫn ký Văn bản số 1309/TNMT-QLĐĐ ngày 15/3/2016 kiến nghị UBND thành phố B hướng dẫn Nguyễn Hữu Th1 lập thủ tục đăng ký quyền

sử dụng đất và V ký Biên bản họp số 158/BB-HĐBT ngày 28/4/2017 của Hội đồng Bồi thường Th2 phương án bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng.

5/. Hành vi của bị cáo Hồ Bá M (Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Tổ trưởng Tổ thẩm định bồi thường thành phố B):

Từ năm 2001 đến ngày 01/7/2019, Hồ Bá M là Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B. Theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 4 Quy chế làm việc ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-PTNMT ngày 12/5/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, thì Hồ Bá M có nhiệm vụ Phụ trách kiểm tra công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai; chỉ đạo giải quyết các đơn, thư khiếu nại, tranh chấp đất đai và đơn, thư tố cáo có liên quan đến công chức, người lao động của Phòng Tài nguyên và Môi trường theo thẩm quyền; trực tiếp chỉ đạo thực hiện toàn bộ lĩnh vực công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền của UBND thành phố B; là chủ tài khoản về kinh phí thẩm định bồi thường, phụ trách Tổ Thanh tra.

Ngoài ra, Hồ Bá M còn là Tổ trưởng Tổ thẩm định bồi thường thành phố B theo Quyết định số: 828/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của UBND thành phố B, có trách nhiệm thẩm tra các nội dung liên quan về đất; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định phương án bồi thường và tham mưu UBND thành phố B ban hành Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định (Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy chế phối hợp giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai với UBND cấp huyện; các phòng, ban trực thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).

Ngày 06/3/2017, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B có Văn bản số 549/TTPTQĐ-CNBH về việc đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B thẩm tra các nội dung liên quan về đất thuộc dự án Khu dân cư thương mại P. Hồ Bá M phân công Giang Lệ Q (chuyên viên tổ quản lý đất đai) trực tiếp tiến hành thẩm tra. Theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai, việc thẩm tra dựa trên nội dung xác nhận của UBND xã T1 và thông tin về đất do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh thành phố B cung cấp để kiểm tra lại việc xác nhận của UBND xã T1 về đất. Nội dung thẩm tra bao gồm: Nguồn gốc đất, thời điểm bắt đầu sử dụng đất theo loại đất, mục đích sử dụng đất, việc lấy ý kiến dân cư của UBND xã T1 trong trường hợp không có hồ sơ để làm căn cứ xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất. Tại giấy xác nhận nguồn gốc đất số 67/GXN ngày 28/02/2017 của UBND xã T1 nêu: Ngày 01/12/1995, Thủ tướng Chính phủ cho Công ty Cổ phần H thuê đất. Sau khi giải phóng mặt bằng xong, ngày 04/4/2003, Công ty H đã giao lại khu đất trên cho ông Nguyễn Hữu Th1 quản lý, sử dụng. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện Nguyễn Hữu Th1 đang sử dụng đất ổn định, không tranh chấp, mục đích sử dụng trồng tràm và trồng cây hàng năm khác. Hồ Bá M biết nội dung xác nhận nêu trên là không

đúng quy định, việc xác nhận của UBND xã T1 về việc sử dụng đất của Nguyễn Hữu Th1 không được coi là ổn định và không tranh chấp. Tuy nhiên, ngày 23/3/2017, Hồ Bá M vẫn ký Th2 với nội dung xác nhận về đất nêu trên của UBND xã T1, dẫn đến việc xác định Nguyễn Hữu Th1 được bồi thường là sai đối tượng.

Ngày 16/5/2017, Hội đồng bồi thường thành phố B lập Tờ trình số 175/TTr-HĐBT trình Tổ thẩm định thành phố B về phương án bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 78.899.053.000 đồng. Trong đó, bồi thường, hỗ trợ về đất: 56.949.847.000 đồng, bồi thường, hỗ trợ cây trồng: 390.540.000 đồng, giá trị về các chính sách hỗ trợ: 19.999.626.000 đồng, thưởng di dời: 12.000.000 đồng, kinh phí cho tổ chức bồi thường, hỗ trợ: 1.547.040.000 đồng.

Ngày 19/5/2017, Hồ Bá M với chức vụ Tổ trưởng Tổ thẩm định thành phố B ký Thông báo kết quả thẩm định số 68/TB.TĐ-PA-BT Th2 với tờ trình số 175/TTr-HĐBT của Hội đồng bồi thường thành phố B. Cùng ngày 19/5/2017, Hồ Bá M ký các tờ trình tham mưu cho UBND thành phố B gồm: Tờ trình số 4033/TTr-TNMT của Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1257/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án xây dựng khu dân cư thương mại P tại xã T1, thành phố B; Tờ trình số 4034/TTr-TNMT của Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1258/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Nguyễn Hữu Th1 để thực hiện dự án Khu dân cư thương mại P tại xã T1.

Ngày 22/5/2017, Hồ Bá M ký Tờ trình số 4085/TTr-TNMT của Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1262/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1 ngụ tại ấp L3, xã T1 do thu hồi đất để thực hiện xây dựng dự án khu dân cư thương mại P tại xã T1.

Quá trình điều tra có đủ căn cứ xác định: Hồ Bá M biết Nguyễn Hữu Th1 không phải là đối tượng được công nhận quyền sử dụng đất; không được bồi thường về đất, nhưng vẫn thẩm tra Th2 xác nhận của UBND xã T1 về nguồn gốc đất; thẩm định thông qua phương án bồi thường của Hội đồng bồi thường thành phố B; ký các tờ trình tham mưu UBND thành phố B ban hành quyết định về phương án bồi thường, thu hồi đất và quyết định bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1, dẫn đến việc bồi thường sai đối tượng, gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng.

6/. Hành vi của bị cáo Nguyễn Tấn T1 (Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B, Phó Chủ tịch Hội đồng Bồi thường):

Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B là Cơ quan giúp Hội đồng Bồi thường thành phố B thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (theo Quy định về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai). Từ năm 2016 đến năm 2018, Nguyễn Tấn T1 là Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng bồi thường dự án

khu dân cư thương mại P theo Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND thành phố B.

Ngày 27/3/2017, sau khi nhận được Giấy xác nhận nguồn gốc đất số 67/GXN ngày 28/02/2017 của UBND xã T1 đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B thẩm định. Trương Thành G (Tổ trưởng Tô bồi thường) nói với Nguyễn Tấn T1 là G phát hiện Nguyễn Hữu Th1 không phải đối tượng được bồi thường, không phải đối tượng được giao đất nên T1 chỉ đạo G tạm ngưng việc bồi thường. T1 gọi điện báo cáo sự việc cho Nguyễn Tấn L (Phó Chủ tịch UBND thành phố B) thì được L chỉ đạo đã có các văn bản của tỉnh, cứ nghiên cứu làm tiếp.

Theo sự chỉ đạo của Nguyễn Tấn T1, ngày 27/4/2017, Trương Thành G (Tổ trưởng tổ bồi thường), Vũ Ngọc Tr1 và Bùi Thị H7 (Chuyên viên tổ bồi thường) lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1 theo trường hợp đủ điều kiện được bồi thường về đất đối với toàn bộ diện tích 89.813,2m² và được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, với tổng kinh phí là 77.352.013.000 đồng. Cùng ngày, theo chỉ đạo của T1, Nguyễn Mộng H1, Lê Thị Kim Ph kiểm tra, ký Thông báo số 20/QLKTQĐ Th2 phương án bồi thường, hỗ trợ nêu trên.

Ngày 28/4/2017, Nguyễn Tấn T1 chỉ đạo Lê Tr (Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất) ký Tờ trình số 70/TTr-TTPTQĐ của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B trình Hội đồng bồi thường phương án bồi thường, hỗ trợ nêu trên. Vì biết Th1 không phải là đối tượng được bồi thường nên Lê Tr yêu cầu sửa lại nội dung tờ trình như sau: “... Trường hợp hộ ông Nguyễn Hữu Th1 nếu đủ điều kiện cấp giấy theo các Văn bản trên thì sẽ được xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ như sau...” và “... Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – chi nhánh B kính đề nghị Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xem xét quyết định.”.

Cùng ngày 28/4/2017, Hội đồng bồi thường họp thông qua phương án bồi thường, hỗ trợ dự án khu dân cư thương mại P, Nguyễn Tấn T1 là Phó Chủ tịch Hội đồng bồi thường cùng tham gia họp. Tất cả thành viên dự họp đều đồng ý ký tên tại Biên bản họp Hội đồng bồi thường số 158/BB-HĐBT với nội dung: “Th2 việc tính toán bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu Th1 tại Tờ trình số 70/TTr-TTPTQĐ ngày 28/4/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – chi nhánh B”.

Ngày 09/5/2017, Vũ Ngọc Tr1 cùng Bùi Thị H7 có Giấy đề xuất báo cáo Lê Tr (Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất) về việc Nguyễn Hữu Th1 không phải là đối tượng được bồi thường. Tr đồng ý với nội dung đề xuất của Tr1 và H7, đồng thời Tr có bút phê Th2 ý kiến đề xuất trên báo cáo đề xuất của Tr1 và H7. Sau đó, Tr1 mang báo cáo đề xuất trên trình Nguyễn Tấn T1 để T1 xem xét lại việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Hữu Th1. Tuy nhiên, T1 không đồng ý với báo cáo, đề xuất của Tr1 mà chỉ đạo Tr1 tiếp tục thực hiện các thủ tục bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1. Sau đó, T1 có báo cáo cho Nguyễn Tấn L biết sự việc trên và được L chỉ đạo tiếp tục thực hiện các thủ tục bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1.

Ngày 16/5/2017, Nguyễn Tấn T1 với chức vụ là Phó Chủ tịch Hội đồng bồi thường ký Tờ trình số 175/TTr-HĐBT của Hội đồng bồi thường về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ dự án khu dân cư thương mại P cho Tổ thẩm định bồi thường thành phố B tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 78.899.053.000 đồng. Trong đó, bồi thường, hỗ trợ về đất: 56.949.847.000 đồng, bồi thường, hỗ trợ cây trồng: 390.540.000 đồng, giá trị về các chính sách hỗ trợ: 19.999.626.000 đồng, thưởng di dời: 12.000.000 đồng, kinh phí cho tổ chức bồi thường, hỗ trợ: 1.547.040.000 đồng.

Quá trình điều tra, Nguyễn Tấn T1 khai:

- Quá trình giải quyết thủ tục bồi thường dự án khu dân cư thương mại P, Trương Quốc T đã 02 lần đưa tiền cho T1 tại phòng làm việc của T1, mỗi lần 50.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng để nhờ T1 giải quyết nhanh thủ tục bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 (T1 đã nộp lại 100.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra)

- Ông Đinh Quốc Th5 (Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai) gọi điện chỉ đạo cho T1 phải thực hiện việc bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1.

Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra làm rõ, nhưng Trương Quốc T không thừa nhận việc đã 02 lần đưa cho T1 100.000.000 đồng như T1 khai, đồng thời cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác để xác định Trương Quốc T đưa tiền cho T1. Do đó, không đủ căn cứ xử lý hình sự đối với Nguyễn Tấn T1, về tội “Nhận hối lộ” và Trương Quốc T, về tội “Đưa hối lộ”.

Qua làm việc, ông Đinh Quốc Th5 không thừa nhận việc chỉ đạo Nguyễn Tấn T1 về việc phải thực hiện việc bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1.

7/. Hành vi của bị cáo Trương Thành G (Tổ trưởng Tổ Bồi thường thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – chi nhánh B):

Bị cáo Trương Thành G là Tổ trưởng Tổ Bồi thường, được phân công nhiệm vụ chỉ đạo lập phương án bồi thường, hỗ trợ dự án khu dân cư thương mại P, trách nhiệm cụ thể được quy định tại Điều 7 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy chế phối hợp giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai với UBND cấp huyện; các phòng, ban trực thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể quy định “*Điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất, nhân hộ khẩu đối với từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà, đất trong phạm vi thu hồi đất*”.

Ngày 27/3/2017, sau khi nhận được Giấy xác nhận nguồn gốc đất số 67/GXN ngày 28/02/2017 của UBND xã T1 đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B thẩm định, Trương Thành G biết Nguyễn Hữu Th1 không phải đối tượng được bồi thường, không phải đối tượng được giao đất nên đã báo cho Nguyễn Tấn T1. Tuy nhiên sau khi Nguyễn Tấn T1 chỉ đạo vẫn thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ Nguyễn Hữu Th1, thì Trương Thành G đồng ý. Ngày 28/4/2017, Trương Thành

G ký nháy Th2 Tờ trình số 70/TTr-TTPTQĐ về phương án bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1 số tiền 78.899.053.000 đồng. Cùng ngày 28/4/2017, Hội đồng bồi thường thành phố B họp thông qua phương án bồi thường theo Tờ trình số 70/TTr-TTPTQĐ của Trung tâm Phát triển quỹ đất – Chi nhánh B, Th2 theo phương án bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1.

Ngày 16/5/2017, Nguyễn Tấn T1 với chức vụ là Phó Chủ tịch Hội đồng bồi thường thành phố B ký Tờ trình số 175/TTr-HĐBT của Hội đồng bồi thường về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ dự án khu dân cư thương mại P gửi Tổ thẩm định bồi thường thành phố B, trong đó thể hiện tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 78.899.053.000 đồng, nhưng Vũ Ngọc Tr1 và Bùi Thị H7 (Chuyên viên Tổ bồi thường) không đồng ý ký vào phần lập biểu kèm theo tờ trình, do trước đó Tr1 và H7 đã báo cáo Nguyễn Tấn T1 về việc Nguyễn Hữu Th1 không phải là đối tượng được bồi thường. Trương Thành G đã báo cáo lại cho Nguyễn Tấn T1 biết việc Tr1 và H7 không đồng ý ký vào phần người lập biểu thì Tài chỉ đạo G ký vào tờ trình phần lập biểu để trình Tổ Thẩm định bồi thường thành phố B.

Ngày 10/7/2017, Phòng Cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh Đồng Nai có Văn bản số 328/PC46 gửi cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh - Chi nhánh B do có đơn tố cáo việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Khu dân cư thương mại P cho Nguyễn Hữu Th1 không đúng đối tượng. Để che dấu hành vi bồi thường, hỗ trợ sai đối tượng, ngày 14/7/2017 Nguyễn Tấn T1 thông báo cho Trương Quốc T để thu hồi số tiền đã bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 trả về Trung tâm Phát triển quỹ đất - Chi nhánh B. Cùng ngày 14/7/2017 Trương Quốc T đã nộp lại 77.352.013.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng V – Chi nhánh Đồng Nai. Cũng trong ngày 14/7/2017, Nguyễn Tấn T1 chỉ đạo Trương Thành G liên hệ với Cán bộ địa chính xã T1 là Vũ Văn H2 báo H2 soạn văn bản để lùi ngày thể hiện UBND xã T1 đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B xem xét lại loại đất đã bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1. Vũ Văn H2 đã soạn văn bản của UBND xã T1 với nội dung trên, lấy số 292/UBND ngày 06/07/2017 trình Võ Cao C (Chủ tịch UBND xã T1) ký, gửi Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B nhằm để hợp thức việc UBND xã T1 và Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B đã phát hiện việc bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 là sai đối tượng trước khi có đơn tố cáo.

Trương Thành G với chức vụ là Tổ trưởng Tổ Bồi thường thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B, được phân công nhiệm vụ chỉ đạo lập phương án bồi thường, hỗ trợ dự án khu dân cư thương mại P. G biết rõ Nguyễn Hữu Th1 không phải là đối tượng được bồi thường đất, hỗ trợ nhưng vẫn tiến hành lập hồ sơ, thủ tục bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1 gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng.

8/. Hành vi của bị cáo Nguyễn Mộng H1 (Tổ trưởng Tổ Quản lý và Khai thác quỹ đất thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – chi nhánh B):

Nguyễn Mộng H1 là Tổ trưởng Tổ Quản lý và Khai thác quỹ đất thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B. Trong công tác bồi thường,

hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án khu dân cư thương mại P tại xã T1, thành phố B, H1 được Nguyễn Tấn T1 phân công thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trình tự, thủ tục và tính pháp lý của hồ sơ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Tổ Bồi thường lập trước khi trình Hội đồng bồi thường thành phố B xét duyệt.

Quá trình kiểm tra hồ sơ bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1, H1 giao cho Lê Thị Kim Ph (Tổ phó Tổ Quản lý và Khai thác quỹ đất) thực hiện. Kết quả kiểm tra, Ph đã báo với H1 Nguyễn Hữu Th1 không phải là đối tượng được bồi thường, hỗ trợ. Tuy nhiên, Nguyễn Tấn T1 (Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất) chỉ đạo hồ sơ bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 cần nhanh chóng hoàn tất việc kiểm tra để trình phương án bồi thường cho Hội đồng Bồi thường. Do đó, mặc dù biết Nguyễn Hữu Th1 không phải là đối tượng được bồi thường, hỗ trợ nhưng ngày 29/3/2017, sau khi nhận được hồ sơ đề nghị bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1 từ Tổ Bồi thường kèm theo phương án bồi thường tại Bảng chiết tính giá trị bồi thường mã số 1488 ngày 27/3/2017 do Tổ Bồi thường lập; với chức vụ là Tổ trưởng Tổ Quản lý và Khai thác quỹ đất, Nguyễn Mộng H1 vẫn ký thông báo kết quả kiểm tra số 15/QLKTQĐ, Th2 phương án bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1 để trình Hội đồng Bồi thường thành phố B.

Ngày 27/4/2017 Nguyễn Mộng H1 ký thông báo kết quả kiểm tra số 20/QLKTQĐ Th2 phương án bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1 với tổng số tiền 77.352.013.000 đồng. Trong đó, bồi thường đất 56.949.847.000 đồng, hỗ trợ đất 19.999.626.000 đồng, hỗ trợ cây trồng 390.540.000 đồng, thưởng di dời 12.000.000 đồng. Sau đó, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh B tiếp tục tiến hành các trình tự, thủ tục hoàn thành công tác bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1, dẫn đến thiệt hại cho ngân sách Nhà nước vì bồi thường sai đối tượng.

Nguyễn Mộng H1 với chức vụ là Tổ trưởng Tổ Tổ Quản lý và Khai thác quỹ đất Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B, được phân công nhiệm vụ kiểm tra trình tự, thủ tục và tính pháp lý của hồ sơ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án khu dân cư thương mại P. H1 biết rõ Nguyễn Hữu Th1 không phải là đối tượng được bồi thường đất, hỗ trợ nhưng vẫn tiến hành ký thông báo kết quả kiểm tra Th2 phương án bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1, gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng.

9/. Hành vi của bị cáo Võ Cao C (Chủ tịch UBND xã T1, ủy viên Hội đồng Bồi thường):

Võ Cao C là Chủ tịch UBND xã T1, chịu trách nhiệm xác nhận nguồn gốc đất trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Ngày 10/6/2016, thực hiện chỉ đạo của Nguyễn Tấn L về việc lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, diện tích 87.815 m² đất thuộc các thửa 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 xã T1 cho Nguyễn Hữu Th1, Võ Cao C đã chỉ đạo Nguyễn Anh Th

(Công chức địa chính xã T1) ký tên, xác nhận trên Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu của Nguyễn Hữu Th1.

Ngày 12/01/2017, Võ Cao C ký tên xác nhận danh sách quy chủ cho Nguyễn Hữu Th1 đối với các thửa đất số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 xã T1 bị thu hồi để thực hiện dự án khu dân cư thương mại P để làm căn cứ lập kế hoạch thu hồi đất và ban hành các thông báo thu hồi đất thực hiện dự án.

Mặc dù hồ sơ quản lý đất đai tại xã T1 không thể hiện việc ghi nhận Công ty H giao đất cho ông Nguyễn Hữu Th1 từ ngày 04/4/2003, nhưng C không chỉ đạo cán bộ địa chính kiểm tra, xác minh thực tế việc sử dụng đất của Nguyễn Hữu Th1. Tuy nhiên, ngày 28/02/2017, Võ Cao C vẫn ký Giấy xác nhận số 66/GXN, xác nhận hộ gia đình, cá nhân Nguyễn Hữu Th1 được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và Giấy xác nhận số 67/GXN, xác nhận nguồn gốc đất, nhà, vật kiến trúc và xác nhận nguồn gốc đất, nội dung thể hiện: “... ngày 4/4/2003 (trước 01/7/2004), Công ty Cổ phần H đã giao khu đất nêu trên cho ông Nguyễn Hữu Th1 quản lý, sử dụng theo biên bản giao đất ngày 04/4/2003. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông Th sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.”

Việc Võ Cao C chỉ đạo Nguyễn Anh Th ký xác nhận vào đơn xin đăng ký đất lần đầu cho Nguyễn Hữu Th1; C ký xác nhận danh sách quy chủ cho Nguyễn Hữu Th1 đối với các thửa đất số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 xã T1; ký giấy xác nhận nguồn gốc đất số 67/GXN ngày 28/02/2017 xác định: Nguyễn Hữu Th1 là người đang quản lý, sử dụng đất ổn định, không tranh chấp; theo quy định của pháp luật về đất đai thì việc Võ Cao C ký xác nhận những hồ sơ, tài liệu nêu trên là căn cứ để Hội đồng bồi thường thành phố B bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1.

Quá trình điều tra có đủ cơ sở để xác định: Võ Cao C biết nguồn gốc khu đất do Công ty H thuê để xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu gốm xây dựng nhưng không triển khai thực hiện dự án, Nguyễn Hữu Th1 không phải là người quản lý, sử dụng khu đất, không trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất, nhưng C vẫn ký văn bản xác nhận Nguyễn Hữu Th1 là người sử dụng đất và là người sản xuất nông nghiệp trên các thửa đất số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 xã T1, dẫn đến việc bồi thường sai đối tượng, gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng.

10/. Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn Đ (Phó Chủ tịch UBND xã T1):

Nguyễn Văn Đ là Phó Chủ tịch UBND xã T1, được phân công phụ trách lĩnh vực quản lý đất đai.

Khoảng cuối năm 2015, Trương Quốc T đến UBND xã T1 gặp Nguyễn Văn Đ bàn bạc với Đ tìm người có hộ khẩu thường trú tại xã T1 để đứng tên diện tích đất 89.891m² thuộc các thửa đất số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 tại xã T1, vì T có dự án chuẩn bị triển khai trên diện tích đất này, Đ đồng ý và giới thiệu Nguyễn Hữu Th1 (em ruột Đ).

Ngày 10/6/2016, Nguyễn Anh Th (Cán bộ địa chính xã T1) trình Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu của Nguyễn Hữu Th1 đối với diện tích 89.891m²

thuộc các thửa đất số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 tại xã T1, Th ghi nội dung: “...nguồn gốc: nhận bàn giao, hiện trạng sử dụng: SKK (đất khu công nghiệp) và thời điểm bắt đầu sử dụng đất theo hiện trạng 2003”. Mặc dù biết rõ Nguyễn Hữu Th1 không liên quan đến việc sử dụng các thửa đất nêu trên nhưng Đ vẫn ký xác nhận Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu của Nguyễn Hữu Th1. Ngày 14/6/2016, Nguyễn Văn Đ ký ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 215/QĐ-XPVPHC đối với Nguyễn Hữu Th1 về hành vi không kê khai đăng ký đất đai lần đầu, mục đích để hợp thức hóa hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho Nguyễn Hữu Th1.

Trong vụ án này, Nguyễn Văn Đ là người giới thiệu Nguyễn Hữu Th1 (em ruột Đ) cho Trương Quốc T để T lập không hồ sơ cho Th1 là người sử dụng 89.891m² đất thuộc các thửa số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 tại xã T1, mục đích để Trương Quốc T được hưởng thêm phần bồi thường đối với khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án. Với chức vụ là Phó Chủ tịch UBND xã T1, Nguyễn Văn Đ đã ký xác nhận Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu của Nguyễn Hữu Th1; ký Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 215/QĐ-XPVPHC đối với Nguyễn Hữu Th1 về hành vi không kê khai đăng ký đất đai lần đầu để hợp thức hóa hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất cho Nguyễn Hữu Th1 dẫn đến việc bồi thường, hỗ trợ sai đối tượng, gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng.

11/. Hành vi của bị cáo Nguyễn Anh Th (Công chức địa chính phường T1):

Nguyễn Anh Th là công chức địa chính phường T1, thành phố B, được phân công phụ trách lĩnh vực đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/6/2016, mặc dù biết Nguyễn Hữu Th1 không phải là người đang sử dụng diện tích 89.891m² đất thuộc các thửa số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 tại phường T1, nhưng Th vẫn làm theo chỉ đạo của Võ Cao C (Chủ tịch UBND phường T1) ký tên, xác nhận trên Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu của Nguyễn Hữu Th1, nội dung: “...nguồn gốc: nhận bàn giao, hiện trạng sử dụng: SKK (đất khu công nghiệp) và thời điểm bắt đầu sử dụng đất theo hiện trạng: 2003”, trình cho Nguyễn Văn Đ - Phó Chủ tịch ký xác nhận.

Đến ngày 14/6/2017, Nguyễn Anh Th soạn thảo biên bản xử phạt vi phạm hành chính đối với Nguyễn Hữu Th1 về hành vi không kê khai đăng ký đất đai lần đầu giao cho Đinh Hữu Đ (Trợ lý của Trương Quốc T) để chuyển cho Nguyễn Hữu Th1 ký tên vào mục “Người vi phạm” nhằm để hợp thức hóa hồ sơ kê khai quyền sử dụng đất cho Nguyễn Hữu Th1. Sau đó, Th soạn thảo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Nguyễn Hữu Th1 về hành vi trên, trình Nguyễn Văn Đ (Phó Chủ tịch UBND phường T1) ký phát hành. Sau đó, Th giao toàn bộ hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính cho Đinh Hữu Đ để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho Nguyễn Hữu Th1.

Ngày 28/02/2017, Nguyễn Anh Th ký tên cán bộ địa chính trên Giấy xác nhận hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm số 66/GXN và Giấy xác nhận nguồn gốc

đất, nhà, vật kiến trúc số 67/GXN. Nội dung xác nhận nguồn gốc đất: “... ngày 4/4/2003 (trước 01/7/2004), Công ty Cổ phần H đã giao khu đất nêu trên cho ông Nguyễn Hữu Th1 quản lý, sử dụng theo biên bản giao đất ngày 04/4/2003. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông Th sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.”, trình Võ Cao C ký xác nhận.

Nguyễn Anh Th biết rõ Nguyễn Hữu Th1 không phải là người sử dụng diện tích 89.891m² đất thuộc các thửa số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 tại phường T1 nhưng với chức trách nhiệm vụ được giao phụ trách lĩnh vực đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND phường T1, Th đã giúp sức cho Võ Cao C và Nguyễn Văn Đ hợp thức hóa hồ sơ để công nhận quyền sử dụng diện tích đất nêu trên cho Nguyễn Hữu Th1, dẫn đến việc bồi thường sai đối tượng sai đối tượng, gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng.

12/. Hành vi của bị cáo Vũ Văn H2 (Công chức địa chính phường T1):

Vũ Văn H2 là công chức địa chính phường T1, thành phố B được phân công phụ trách các dự án có sử dụng đất trên địa bàn phường T1. Nhiệm vụ của Vũ Văn H2 là căn cứ vào các thông tin về đất đai do UBND phường T1 quản lý tại Sổ mục kê và kiểm tra thực trạng sử dụng đất, thẩm tra để xác nhận nguồn gốc đất, lấy ý kiến dân cư về chủ sử dụng đất bị thu hồi, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp.

Mặc dù biết rõ nguồn gốc và thực tế diện tích đất 87.815 m² thuộc các thửa đất số 10, 11, 14; tờ bản đồ số 60 thuộc xã T1, huyện L (nay là phường T1, thành phố B) không phải do Nguyễn Hữu Th1 là người sử dụng, nhưng ngày 12/01/2017, Vũ Văn H2 vẫn lập danh sách quy chủ các thửa đất nêu trên cho Nguyễn Hữu Th1 là người đang sử dụng đất để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Võ Cao C (Chủ tịch UBND phường T1 ký xác nhận).

Ngày 14/7/2017, sau khi việc bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 sai đối tượng bị phát hiện, Trương Thành G đã liên hệ với Vũ Văn H2 bảo H2 soạn văn bản đề lùi ngày thể hiện UBND phường T1 đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B xem xét lại loại đất đã bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1. Vũ Văn H2 đã soạn văn bản của UBND xã T1 với nội dung trên, lấy số 292/UBND ngày 06/07/2017 trình Võ Cao C (Chủ tịch UBND phường T1) ký, gửi Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B nhằm để hợp thức việc UBND phường T1 và Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B đã phát hiện việc bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 là sai đối tượng trước khi có đơn tố cáo.

Với chức trách, nhiệm vụ được giao là kiểm tra thực trạng sử dụng đất, thẩm tra để xác nhận nguồn gốc đất, lấy ý kiến dân cư về chủ sử dụng đất bị thu hồi, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp, Vũ Văn H2 biết rõ Nguyễn Hữu Th1 không phải là người sử dụng diện tích 89.891m² đất thuộc các thửa số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 tại phường T1, nhưng H2 vẫn lập danh sách quy chủ các thửa đất nêu trên cho Nguyễn Hữu Th1 là người đang sử dụng đất để thực hiện việc bồi thường, hỗ

trợ, dẫn đến việc bồi thường sai đối tượng sai đối tượng, gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng.

13/. Hành vi của bị cáo Nguyễn Hữu Th1 (cá nhân được hợp thức hóa hồ sơ đứng tên chủ sử dụng đất):

Khoảng cuối năm 2015, qua giới thiệu của Nguyễn Văn Đ, Trương Quốc T gặp Nguyễn Hữu Th1 và nói cho Th1 biết khu đất thuộc các thửa số 10, 11, 14 tờ bản đồ số 60 tại phường T1, T đang chuẩn bị làm dự án, đang được đền bù giải phóng mặt bằng, nếu Th1 đồng ý hợp thức hóa việc Th1 đứng tên chủ sử dụng diện tích đất trên để T được hưởng tiền đền bù thì T sẽ cho Th1 100.000.000 đồng.

Mặc dù không liên quan gì đến diện tích 89.891m² đất, thửa số 10, 11, 14 tờ bản đồ số 60 tại phường T1, nhưng vì vụ lợi Nguyễn Hữu Th1 đã giúp Trương Quốc T ký không tên vào tất cả các hồ sơ, thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, hồ sơ bồi thường, hỗ trợ dự án khu dân cư thương mại P, việc nhận tiền đền bù và ký mở các tài khoản để T thực hiện việc nhận và chuyển tiền để che giấu việc T chiếm đoạt số tiền bồi thường do Th1 ký nhận sử dụng vào mục đích cá nhân của Trương Quốc T, cụ thể:

- Biên bản bàn giao đất ghi ngày 04/4/2003 nội dung bàn giao đất giữa Nguyễn Hữu Th1 và Công ty H.

- Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu ngày 10/6/2016 đối với diện tích 89.891m² đất thuộc các thửa số 10, 11, 14, tờ bản đồ số 60 tại phường T1, thành phố B.

- Ký tên vào mục “Người vi phạm” tại Biên bản xử phạt vi phạm hành chính lập ngày 14/6/2016 đối với Nguyễn Hữu Th1 về hành vi hành vi không kê khai đăng ký đất đai lần đầu.

- Ký tên vào mục chủ sử dụng đất và tài sản trên đất trên các Biên bản kiểm đếm về đất đai, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất lập ngày 17/6/2016 và ngày 24/02/2017.

- Ký tên vào mục chủ hộ trên Biên bản bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án khu dân cư thương mại P lập ngày 25/5/2017.

- Ký tên vào mục người lĩnh tiền với số tiền 77.352.013.000 đồng trên Phiếu chi lập ngày 26/5/2017 của Ngân hàng V.

- Ký các thủ tục để mở tài khoản số 1009694351 tại Ngân hàng S - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26/5/2017 ký “Đơn đề nghị” Ngân hàng V - Chi nhánh Đồng Nai không chi tiền bồi thường, hỗ trợ bằng tiền mặt mà chuyển đến số tài khoản 1009694351 mở tại Ngân hàng S - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26/5/2017, ký thủ tục nhận tiền mặt 77.352.013.000 đồng tại Ngân hàng S - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo Nguyễn Hữu Th1 không quản lý, sử dụng diện tích 89.891m² đất, thửa số 10, 11, 14 tờ bản đồ số 60 tại phường T1, không tham gia công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo trình tự, thủ tục nhưng do Trương Quốc T hứa hẹn

sẽ cho 100.000.000 đồng và quá trình thực hiện hồ sơ bồi thường T đã cho Th1 60.000.000 đồng (Quá trình điều tra Nguyễn Hữu Th1 đã nộp lại 60.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính). Hành vi ký các tài liệu, văn bản để hợp thức hóa hồ sơ, làm sai lệch hồ sơ bồi thường gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng cho ngân sách Nhà nước.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 123/2023/HS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Trương Quốc T, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn T1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2 và Nguyễn Hữu Th1 phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” theo khoản 3 Điều 230 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); bị cáo Lê Viết H phạm tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” theo điểm a, b khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

1/. Áp dụng khoản 3 Điều 230; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 41/2017 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13.

Xử phạt bị cáo Trương Quốc T 14 (mười bốn) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 04/3/2022.

2/. Áp dụng khoản 3 Điều 230; điểm s, v (trừ bị cáo H2) khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn L 10 (mười) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giam trước từ ngày 04/3/2022 đến ngày 19/01/2023.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn T1 09 (chín) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 25/01/2022.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn V 08 (tám) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời hạn tạm giam trước từ ngày 24/10/2022 đến ngày 19/01/2023.

Xử phạt bị cáo Võ Cao C 07 (bảy) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giam trước từ ngày 25/01/2022 đến ngày 21/01/2023.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 07 (bảy) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 25/01/2022.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu Th1 07 (bảy) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 04/3/2022.

Xử phạt bị cáo Hồ Bá M 06 (sáu) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giam trước từ ngày 04/3/2022 đến ngày 21/01/2023.

Xử phạt bị cáo Trương Thành G 06 (sáu) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 04/3/2022.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Mộng H1 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày 04/3/2022.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Anh Th 04 (bốn) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 25/01/2022.

Xử phạt bị cáo Vũ Văn H2 04 (bốn) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 25/01/2022.

3/. Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 41/2017 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13:

Xử phạt bị cáo Lê Viết H 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời hạn tạm giam trước từ ngày 25/01/2022 đến ngày 19/01/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 05/9/2023, bị cáo Võ Cao C kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm và tuyên bố bị cáo C không phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất”; xem xét và áp dụng tội danh nhẹ hơn bản án sơ thẩm.

Ngày 06/9/2023, bị cáo Nguyễn Tấn L kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm và tuyên bố bị cáo L không phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất”.

Ngày 11/9/2023, bị cáo Trương Quốc T kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Hữu Th1, Vũ Văn H2, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Anh Th, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Lê Viết H kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Hồ Bá M, Nguyễn Tấn V kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chuyển tội danh “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận thực hiện hành vi như bản án sơ thẩm đã nêu. Bị cáo Trương Quốc T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh cho bị cáo, đánh giá hậu quả vụ án đã được khắc phục đề xem xét lại mức hình phạt.

Các bị cáo Lê Viết H, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của các bị cáo phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, hoặc giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Các bị cáo Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2, Nguyễn Hữu Th1 đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá hành vi của các bị cáo, xem xét các tình tiết giảm nhẹ để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Riêng bị cáo Nguyễn Tấn L có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản gửi Tòa thừa nhận hành vi phạm tội; Tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá bị cáo thực hiện trên cơ sở chỉ đạo của cấp trên; sau khi phát hiện có sai phạm thì cũng đã kịp thời thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả xảy ra; hiện nay toàn bộ thiệt hại đã được khắc phục; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ; hiện đang bị tai nạn dẫn đến liệt tứ chi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định hành vi của các bị cáo Trương Quốc T, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C đã vi phạm quy định pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, gây thiệt hại 78.899.053.000 đồng cho Ngân sách Nhà nước. Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” theo khoản 3 Điều 230 Bộ luật Hình sự năm 2015. Riêng hành vi của bị cáo Lê Viết H cấu thành tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” theo điểm a, b khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Về tố tụng: Kết luận giám định tư pháp được ban hành đảm bảo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật; các nội dung đều được giám định viên kết luận đầy đủ, rõ ràng, khách quan, phù hợp với các quy định pháp luật và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Về việc xác định vai trò của ông K, bà D, bị cáo T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông K, bà D bàn bạc cùng với bị cáo để soạn thảo văn bản 138 gửi UBND tỉnh Đồng Nai bàn giao đất cho Nguyễn Hữu Th1. Việc lập khống hồ sơ do bị cáo T thực hiện; bị cáo là người nhận tiền bồi thường và sử dụng số tiền này; không có cơ sở xác định ông K, bà D hưởng lợi. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông K, bà D là người làm chứng là có căn cứ.

Về nội dung:

Đối với kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm, chuyển tội danh, áp dụng tội danh nhẹ hơn của các bị cáo Trương Quốc T, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Lê Viết H: Bị cáo T liên hệ, sau đó chỉ đạo nhân viên lập hồ sơ khống về việc Công ty H bàn giao đất cho Nguyễn Hữu Th1, lập hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên Th1 để Th1 được nhận tiền bồi thường, dẫn đến bồi thường sai, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước. Các bị cáo Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C biết Nguyễn Hữu Th1 không phải là chủ sử dụng đất nhưng vẫn lập hồ sơ xác định Th1 là đối tượng sử dụng đất, đối tượng

được hưởng bồi thường dẫn đến thiệt hại trong vụ án. Bị cáo Lê Viết H ký văn bản đề nghị UBND tỉnh giao UBND thành phố B hướng dẫn Nguyễn Hữu Th1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất, từ đó dẫn đến các sai phạm tiếp theo. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh là có căn cứ. Các bị cáo kháng cáo cho rằng hình vi của mình không phạm tội hoặc phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là không có căn cứ.

Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Tấn T1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Hồ Bá M, Nguyễn Tấn V: Tòa án cấp sơ thẩm cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; xử phạt bị cáo Đ 07 năm tù, bị cáo Th 04 năm tù, bị cáo H2 04 năm tù, bị cáo Th1 07 năm tù, bị cáo T1 09 năm tù, bị cáo G 06 năm tù, bị cáo H1 05 năm 06 tháng tù, bị cáo M 06 năm tù, bị cáo V 08 năm tù là đã có cân nhắc, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo trong vụ án này. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với bị cáo Nguyễn Hữu Th1, bị cáo tham gia với vai trò thứ yếu, bản thân bị cáo còn hạn chế về trình độ học vấn, tin tưởng anh trai nên mới thực hiện hành vi phạm tội; đề nghị giảm cho bị cáo từ 01 đến 02 năm tù. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo Nguyễn Tấn L một phần hình phạt với lý do hiện nay bị cáo đang bị tai nạn, liệt tứ chi, không đi lại được; hoàn cảnh khó khăn.

**** Người bào chữa cho bị cáo Trương Quốc T trình bày tự chung lại như sau:***

Trong vụ án có nhiều vi phạm về trình tự, thủ tục tố tụng hình sự như: Cơ quan điều tra khởi tố vụ án theo kết luận tại cuộc họp của đồng chí Dương Đình Tr nhưng nội dung kết luận này ra sao thì hồ sơ vụ án không thể hiện; hành vi của các bị cáo đã bị xử lý kỷ luật về Đảng và chính quyền nhưng nay lại đưa ra xét xử theo vụ án hình sự là vi phạm nguyên tắc một sai phạm chỉ xử lý một lần. Thẩm quyền giám định thiệt hại là của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai lại thực hiện là không đúng. Cơ quan điều tra xác định ông Lê Văn K, bà Lê Nữ Thùy D là nhân chứng là không đúng. Án sơ thẩm xác định đây là vụ án đồng phạm, bị cáo T là người cầm đầu, chỉ huy là không có căn cứ.

Về nội dung giải quyết vụ án, hồ sơ vụ án thể hiện không có đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Điều 230 của BLHS năm 2015, theo tinh thần của Điều luật này thì tội phạm này có cấu thành vật chất. Trong vụ án này các bị cáo có hành vi trái pháp luật trong việc hỗ trợ bồi thường về đất không đúng đối tượng nhưng đã phát hiện sửa chữa kịp thời nên chưa gây ra thiệt hại. Số tiền thiệt hại 78.899.053.000 không phải là tiền Ngân sách nhà nước mà là tiền của công ty P tạm ứng ra để thực hiện bồi thường. Sau khi phát hiện việc bồi thường không đúng đối tượng đã có thủ tục chuyển lại số tiền 77.352.013.000 đồng cho công ty P. Cơ quan tố tụng không chứng minh được thiệt hại vật chất nhưng vẫn buộc tội các bị cáo là trái pháp luật. Trong vụ án này, chủ thể của tội phạm là chủ thể đặc

biệt, chỉ có những người có chức vụ quyền hạn mới là chủ thể của tội phạm này, bị cáo T chỉ là người đại diện theo pháp luật của một doanh nghiệp nên không thể là chủ thể của tội phạm này, các cơ quan tiến hành tố tụng xác định bị cáo T là người đứng đầu là không đúng. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Trương Quốc T không phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tấn L trình bày:**

Việc bị cáo L ký các văn bản liên quan đến việc hướng dẫn Nguyễn Hữu Th1 đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các quyết định thu hồi đất và bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1... là do thực hiện mệnh lệnh của UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Khi sự việc bị phát hiện thì chính bị cáo L là người ký quyết định hủy toàn bộ hồ sơ bồi thường, từ đó khắc phục hậu quả xảy ra. Việc ký các văn bản liên quan đến hồ sơ bồi thường, bị cáo L hoàn toàn vô tư, khách quan, không vụ lợi. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” là chưa đúng với hành vi của bị cáo. Mặt khác, đây là tội danh có cấu thành vật chất nhưng thực tế thiệt hại chưa xảy ra. Hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo L cũng là quá nặng nếu trong trường hợp bị cáo thực sự có tội. Cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm tố tụng, kết luận giám định tư pháp không khách quan, chưa đủ cơ sở, xác định thiệt hại không đúng; trách nhiệm của nhiều người liên quan trực tiếp chưa được làm rõ. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tấn T1 trình bày:**

Luật sư không đồng ý về tội danh đã xét xử đối với bị cáo T1. Trong vụ án này, lỗi bị cáo T1 là không dám đấu tranh với cái sai của cấp trên mà phục tùng, bị cáo T1 cũng là người hạn chế thiệt hại xảy ra, nhanh chóng thu hồi lại số tiền thiệt hại. Trung tâm phát triển quỹ đất B không phải là cơ quan có yếu tố quyết định trong việc xác định có bồi thường hay không và xác định chủ sử dụng đất. Bị cáo T1 có chịu sự chỉ đạo từ bị cáo L nên phải phục tùng vô điều kiện nhưng trong quá trình điều tra không cho đối chất đối với bị cáo L. Bị cáo T1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ như ngăn chặn làm giảm bớt thiệt hại của tội phạm, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có nhiều bằng khen giấy khen, gia đình có công cách mạng, thiệt hại do bên thứ ba gây ra nhưng cáo trạng chỉ nêu 1 tình tiết giảm nhẹ là chưa xem xét hết nội dung. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

*** Người bào chữa cho bị cáo Trương Thành G trình bày:**

Bị cáo G thực hiện công việc theo sự chỉ đạo của cấp trên; không có vụ lợi, hưởng lợi trong vụ án. Bị cáo G không biết mục đích cũng như không mong muốn gây thiệt hại số tiền hơn 78 đồng cho ngân sách nhà nước. Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hỗ trợ cơ quan điều tra nhanh chóng giải quyết vụ án; hiện nay hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Mộng H1 trình bày:**

Xét hành vi phạm tội của bị cáo H1, khi tiếp nhận hồ sơ bồi thường, bị cáo H1 cũng đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình trên tinh thần được phân công và các tài liệu gửi kèm. Bị cáo H1 giữ vai trò thứ yếu và thụ động, chịu áp lực trực tiếp từ lãnh đạo cơ quan. Bị cáo không có vụ lợi gì trong vụ án, hậu quả đã được khắc phục. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo H1 như sau: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, phạm tội lần đầu, hậu quả đã được khắc phục, nhân thân tốt, quá trình công tác có nhiều thành tích và có văn bản của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B xin giảm nhẹ cho bị cáo H1. Đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt bằng thời hạn bị cáo bị tạm giam là 22 tháng tù.

*** Người bào chữa cho bị cáo Hồ Bá M trình bày:**

Do tin tưởng chỉ đạo từ cấp trên và áp lực từ công việc, lãnh đạo nên bị cáo đã ký văn bản và để xảy ra sự việc đáng tiếc, bị cáo cũng nhận thức được mình có lỗi. Tuy nhiên trong vụ án này, các bị cáo có dấu hiệu thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện công vụ nhiều hơn là vi phạm về bồi thường, vì tội phạm về bồi thường phải có thiệt hại và sự trục lợi. Trong vụ án này, bị cáo M hoàn toàn không được hưởng lợi, thiệt hại cũng chưa xảy ra. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về tội danh đối với bị cáo M và cho bị cáo M hưởng mức án thấp nhất hoặc án treo theo quy định.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tấn V trình bày: Bản thân bị cáo V và Phòng Tài nguyên chỉ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ sau khi Văn phòng đăng ký đất đai và UBND phường xã xem xét nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, có đủ điều kiện cấp giấy hay không? Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo V ở khoản 3 Điều 230 BLHS là chưa phù hợp, đề nghị xem xét chuyển đổi tội danh sang tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 285 của BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Mặt khác, bị cáo thực hiện theo nhiều văn bản chỉ đạo của cấp trên, hoàn toàn vô tư khách quan khi thực hiện nhiệm vụ, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hình phạt cải tạo không giam giữ.

*** Người bào chữa cho bị cáo Võ Cao C trình bày:**

Cấp sơ thẩm vi phạm tổ tụng trong việc xác định thiệt hại, trung cầu giám định. Đề nghị xem xét lại con số thiệt hại xảy ra có phải là con số 78 tỷ hay không? Về tội danh, bản chất vụ án là các bị cáo muốn nhanh chóng thực hiện dự án, theo sự chỉ đạo cấp trên. Ngay từ đầu bị cáo C cũng đã thừa nhận thiếu trách nhiệm khi không K tra hồ sơ, tin tưởng anh em cấp dưới và một phần khi về nhận nhiệm vụ tại xã cũng không được bàn giao hồ sơ và chịu sự chỉ đạo từ cấp trên xuống. Đề nghị xem xét bị cáo C phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Về tình tiết giảm nhẹ, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại, bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, người nhà bị cáo có công với cách mạng, đề nghị xem xét về tình tiết hợp tác với cơ quan điều tra, cho bị cáo C được hưởng án treo.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Đ trình bày:**

Bản chất vụ án thể hiện bị cáo T cũng muốn đẩy nhanh tiến độ dự án và bản thân bị cáo Đ cũng mong muốn hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn. Hành vi của bị cáo Đ không có vụ lợi, nên có dấu hiệu thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Về hậu quả thiệt hại, sau khi ký giấy cho bị cáo Th1 thì bị cáo Đ đã nghỉ hưu theo quy định, bị cáo Đ cũng không tham gia Hội đồng bồi thường cũng không tham gia bất kỳ các bước tiếp theo về việc bồi thường. Về các tình tiết giảm nhẹ bản thân bị cáo Đ có nhiều giấy khen, các cấp đoàn thể khác, quá trình công tác có nhiều cống hiến cho xã hội, bản thân bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hợp tác với cơ quan điều tra, hiện nay bị cáo có nhiều bệnh tật, đã lớn tuổi. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Anh Th trình bày:**

Đề nghị xem xét bị cáo Th phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Vai trò của bị cáo Th là thấp nhất trong các bị cáo. Về các tình tiết giảm nhẹ đã được áp dụng còn các yếu tố khác như tích cực hợp tác với cơ quan điều tra, quá trình công tác được tặng thưởng nhiều danh hiệu, giấy khen, bằng khen, bị cáo có gia đình hoàn cảnh khó khăn, có ông nội, cha vợ, mẹ là người có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo mức án bằng thời hạn tạm giam, trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo Vũ Văn H2 trình bày:**

Bị cáo H2 thực hiện hành vi độc lập, không trao đổi, bàn bạc, vụ lợi gì trong vụ án nên không thuộc trường hợp đồng phạm. Bị cáo H2 cũng không phải là thành viên HĐBT nên không phải là chủ thể của tội phạm trong vụ án này. Bị cáo H2 được điều động về phường T1 tháng 9/2016, được phân công lập danh sách quy chủ đất. Khi thực hiện quy chủ, bị cáo H2 căn cứ vào các tài liệu như Đơn xác nhận của bị cáo Th1 có xác nhận của UBND phường ký, Quyết định xử phạt hành chính do bị cáo Đ ký, Biên bản kiểm đếm đất đai, Giấy xác nhận đăng ký QSD đất và các văn bản khác kèm theo. Bị cáo hoàn toàn vô ý khi lập danh sách quy chủ cho ông Th1. Và bản chất việc quy chủ đất chỉ là tài liệu ban đầu nên không có yếu tố quyết định trong việc bồi thường. Từ những phân tích trên đề nghị xem xét bị cáo H2 có dấu hiệu của tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Bị cáo H2 có gia đình hoàn cảnh khó khăn, nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, có nhiều thành tích trong công tác, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng hình phạt bằng thời hạn tạm giam.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu Th1 trình bày:**

Bị cáo Th1 không hề biết và cũng không có trình độ trong việc soạn thảo các văn bản, chỉ ký các giấy tờ bị cáo T đã chuẩn bị sẵn. Về số tiền 60 triệu đồng là do T hứa cho bị cáo Th1 chứ không phải là do bị cáo Th1 đòi hỏi. Gia đình bị cáo Th1 khó khăn, là lao động chính trong gia đình, học vấn thấp, chưa từng phạm tội, phạm

tội do hiểu biết hạn chế, thành khẩn khai báo, đã nộp lại số tiền 60 triệu đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*** Người bào chữa cho bị cáo Lê Viết H trình bày:**

Nội dung Văn bản 341, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân thành phố B căn cứ các quy định của pháp luật để hướng dẫn Nguyễn Hữu Th1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất theo quy định; không khẳng định phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Hữu Th1. Trong trường hợp này, bị cáo Th1 có được bồi thường về đất hay không thì các cơ quan chức năng của xã T1 và thành phố B phải kiểm tra thực tế, xem xét và báo cáo lại với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường không có thẩm quyền. Bị cáo Lê Viết H đã thừa nhận rằng do thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát, chứ hoàn toàn không cố ý, hoàn toàn không hề có động cơ, mục đích vụ lợi, cá nhân gì. Việc ký Văn bản 341 bị cáo Lê Viết H cũng không chịu sự tác động nào hay chỉ đạo từ bất cứ cá nhân, tổ chức nào. Bị cáo không nhận bất cứ lợi ích nào từ việc xác định sai đối tượng bồi thường trong dự án Khu dân cư thương mại P. Về thiệt hại, toàn bộ số tiền mà Công ty P tạm ứng để bồi thường cho ông Nguyễn Hữu Th1 đã được Trung tâm Phát triển quỹ đất thu hồi chuyển trả đầy đủ cho Công ty P và toàn bộ số tiền 78.899.053.000 đồng vẫn được coi là thuộc sở hữu của Công ty P và Ngân sách Nhà nước không bị thất thoát. Tại Kết luận giám định tư pháp số 53/KL-STNMT ngày 25/5/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường cũng đã xác định toàn bộ thiệt hại trong vụ án này đã được khắc phục.

Trong quá trình điều tra, bị cáo Lê Viết H luôn hợp tác, khai báo chi tiết các quy trình, thủ tục liên quan đến các vấn đề trong vụ án. Trong công tác, bị cáo được nhận nhiều giấy khen, bằng khen từ địa phương cho đến trung ương, cụ thể được Chủ tịch nước trao tặng “Huân chương lao động hạng Ba”, “Huân chương lao động hạng Nhì”, bằng khen có thành tích tốt trong công tác của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Mẹ ruột của bị cáo là Cụ Võ Thị Nh, được Nhà nước trao tặng “Huân chương kháng chiến hạng Nhì” vì có công lao chống Mỹ cứu nước. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo xuống còn 03 năm tù và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của các bị cáo Trương Quốc T, Lê Viết H, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn T1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2, Nguyễn Hữu Th1 nằm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của các bị cáo Trương Quốc T, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn T1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2, Nguyễn Hữu Th1, thuộc nhóm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”:

[2.1.1]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở kết luận:

Khi làm việc tại Công ty H, Trương Quốc T biết khu đất 87.815m², tại xã T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai được giao Thủ tướng Chính phủ giao cho Công ty liên doanh Kia – H thuê để xây dựng nhà máy sản xuất, kinh doanh vật liệu gồm xây dựng, nhưng sau đó dự án không được thực hiện; liên doanh bị thu hồi giấy phép đầu tư nhưng phần diện tích đất trên vẫn do Công ty H quản lý. Bị cáo T đại diện pháp luật cho Công ty P thỏa thuận bồi thường đất và cây cối với Công ty H để được nhận quản lý phần đất; đồng thời gửi văn bản cho UBND tỉnh Đồng Nai đề xuất điều chỉnh quy hoạch khu đất từ đất nông nghiệp sang đất thực hiện dự án khu dân cư thương mại. Theo quy định của Luật Đất đai 2013 thì trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại địa phương và ổn định trước ngày 01/7/2004 sẽ được công nhận quyền sử dụng đất, đủ điều kiện bồi thường về đất. Với mục đích được hoàn lại số tiền tạm ứng bồi thường, hỗ trợ 78.899.053.000 đồng và được khấu trừ số tiền này vào tiền thuê đất, thuê sử dụng đất của dự án về sau, trong khi chỉ thỏa thuận bồi thường cho Công ty H 35.126.000.000 đồng, bị cáo T đã lập không hồ sơ đề Nguyễn Hữu Th1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận tiền bồi thường. Trên cơ sở hồ sơ lập không, UBND thành phố B đã ký quyết định bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1. Nguyễn Hữu Th1 ký thủ tục nhận tiền mặt 77.352.013.000 đồng tại Ngân hàng nhưng T yêu cầu không xuất tiền mặt mà nộp 31.900.000.000 đồng vào tài khoản Công ty P, số tiền còn lại gửi vào 03 sổ tiết kiệm do Phạm Thụy Thuý L (vợ của T) đứng tên.

Giúp sức cho bị cáo T, Nguyễn Hữu Th1 không phải là người sử dụng diện tích đất 89.891m² nhưng khi nghe T đề nghị đứng tên dùm và sẽ trả công số tiền 100.000.000 đồng; bị cáo đồng ý và ký tên vào các tài liệu do T lập sẵn, nhằm mục đích hợp thức hóa việc đứng tên quyền sử dụng đất, ký các biên bản nhận tiền bồi thường tại các cơ quan nhà nước và các biên bản lĩnh tiền mặt, đơn đề nghị tại Ngân hàng, hợp thức hóa việc nhận lại số tiền bồi thường của bị cáo T.

Các bị cáo Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn T1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2 công tác tại UBND thành phố B, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh B, UBND xã T1, Hội đồng bồi thường biết Nguyễn Hữu Th1 không phải là chủ sử dụng đất, không phải là đối tượng được bồi thường nhưng tùy từng vị trí công tác của mình đã xác nhận nguồn gốc sử dụng đất cho Nguyễn Hữu Th1, lập phương án bồi thường, thẩm định phương án bồi thường và ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn Hữu Th1, đề từ đó Th1 nhận được tiền bồi thường và chuyển lại cho Trương Quốc T. Trong đó, Nguyễn Văn Đ (Phó Chủ tịch UBND xã T1) là người giới thiệu Nguyễn Hữu Th1 (em trai mình) cho Trương Quốc T nhờ ký không hồ sơ và đứng tên giùm hồ sơ bồi thường.

Với hành vi nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trương Quốc T, Nguyễn Hữu Th1, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn T1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2 phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” theo khoản 3 Điều 230 Bộ luật hình sự là phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo, có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2.1.2]. Đối với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Trương Quốc T, Nguyễn Tấn L cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm về thủ tục tố tụng trong việc khởi tố vụ án, giám định tư pháp, xác định sai người tham gia tố tụng.... Xét thấy:

Việc cơ quan điều tra Công an tỉnh Đồng Nai khởi tố vụ án trên cơ sở tin báo về tội phạm và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời có căn cứ xác định có hành vi vi phạm pháp luật thực tế như đã được nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 143, 144, 147 Bộ luật tố tụng hình sự. Do hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên cơ quan tiến hành tố tụng tiến hành khởi tố, truy tố, xét xử các bị cáo là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đối với thủ tục giám định tư pháp, việc trưng cầu giám định cũng như kết luận giám định được đưa ra theo đúng trình tự pháp luật quy định. Các nội dung của kết luận giám định tư pháp đều được giám định viên kết luận đầy đủ, rõ ràng, khách quan, phù hợp với các quy định pháp luật và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Đối với việc không đưa những cá nhân, tổ chức khác như Công ty H, UBND tỉnh Đồng Nai vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thấy rằng Công ty H đã thỏa thuận và nhận tiền bồi thường từ Công ty P; việc bị cáo T lập hồ sơ không để Nguyễn Hữu Th1 nhận tiền bồi thường thì Công ty H không có quyền, lợi ích liên quan. Bị cáo T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông K, bà D – đại diện Công ty H có bàn bạc, thỏa thuận để cùng thực hiện hành vi lập hồ sơ không hoặc ông K, bà D được hưởng lợi ích vật chất có liên quan. Đối với UBND tỉnh Đồng Nai, việc lập hồ sơ bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1 do UBND thành phố B và các bộ phận chức năng thuộc UBND thành phố B thực hiện, mà cụ thể nhất là Hội đồng bồi thường thực hiện dự án xây dựng khu dân cư P và Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh B thực hiện. UBND tỉnh Đồng Nai không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc lập hồ sơ bồi thường nên ý kiến cho rằng phải đưa UBND tỉnh Đồng Nai tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp.

[2.1.3]. Đối với ý kiến cho rằng cơ quan tố tụng không chứng minh được thiệt hại vật chất xảy ra, chưa đủ yếu tố để cấu thành tội phạm theo quy định tại Điều 230 Bộ luật hình sự:

Người bào chữa cho bị cáo Trương Quốc T, Nguyễn Tấn L, Hồ Bá M cho rằng số tiền 78.899.053.000 đồng là tiền do Công ty P tạm ứng, không phải là tiền Ngân sách Nhà nước nên chưa đủ cơ sở để định tội đối với các bị cáo. Thấy rằng, bản thân Trương Quốc T biết rõ khi thực hiện dự án đầu tư, Công ty P là Chủ đầu tư phải tạm ứng chi phí bồi thường, hỗ trợ, nộp về Trung tâm phát triển quỹ đất

tỉnh Đồng Nai - chi nhánh B để chi trả bồi thường. Sau khi Công ty P nộp số tiền này về Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - chi nhánh B thì số tiền này đã được chuyển hóa thành tài sản thuộc Ngân sách Nhà nước; cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước sẽ tiến hành việc chi trả bồi thường trên cơ sở phương án bồi thường được phê duyệt. Khi dự án được thực hiện, số tiền này sẽ được khấu trừ vào tiền thuế sử dụng đất và tiền thuê đất của Công ty P. Với mục đích được hoàn lại số tiền tạm ứng bồi thường, hồ trợ 78.899.053.000 đồng và được khấu trừ số tiền này vào tiền thuê đất, thuế sử dụng đất của dự án về sau, trong khi chỉ thỏa thuận bồi thường cho Công ty H 35.126.000.000 đồng, chênh lệch thấp hơn nhiều so với số tiền được khấu trừ khi thực hiện dự án; bị cáo T đã lập hồ sơ không để Nguyễn Hữu Th1 đứng tên đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được nhận tiền bồi thường; toàn bộ số tiền bồi thường sau khi nhận được, Nguyễn Hữu Th1 chuyển lại cho bị cáo. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã hoàn thành kể từ thời điểm Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - chi nhánh B thực hiện chi trả bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1. Vì vậy, lập luận của các Luật sư cho rằng thiệt hại trong vụ án không xảy ra là không có căn cứ chấp nhận.

[2.1.4]. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tấn L cho rằng bị cáo ký quyết định thuận theo chủ trương của UBND tỉnh và trên cơ sở tham mưu của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B nên việc xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là chưa phù hợp. Thấy rằng, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo như sau: Bị cáo Nguyễn Tấn L giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND thành phố B phụ trách lĩnh vực đô thị; trước đó ngày 27/8/2015, Nguyễn Tấn L ký Tờ trình số 6497/TTr-UBND của UBND thành phố B trình Sở Xây dựng duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Cụm công nghiệp D tại xã T1, thành phố B nên biết được khu đất diện tích 87.815m² trong vụ án có nguồn gốc của Công ty TNHH K-H thuê từ năm 1995 nhưng chưa triển khai thực hiện dự án, hiện trạng đất trống. Sau khi có văn bản số 735/UBND-CNN của UBND tỉnh thì Nguyễn Tấn L ký Văn bản số 2090/UBND-ĐT ngày 15/3/2016 có nội dung: *“Trường hợp sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu Th1 nêu trên là ổn định trước ngày 01/7/2004 và đủ điều kiện lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất... đề nghị ông Nguyễn Hữu Th1 liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh B, UBND xã T1 để được hướng dẫn lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất”*. Sau đó, bị cáo L liên hệ với Võ Cao C (Chủ tịch UBND xã T1, thành phố B) chỉ đạo lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Hữu Th1. Khi Hội đồng bồi thường dự án khu dân cư thương mại P được thành lập, bị cáo là Chủ tịch Hội đồng, đã được Nguyễn Tấn T1 báo cáo về việc Công ty H mới là đối tượng đang sử dụng đất chứ không phải Nguyễn Hữu Th1. Tuy nhiên, bị cáo L không chỉ đạo các phòng, ban chức năng, UBND xã T1 thực hiện việc kiểm tra nguồn gốc đất trước khi tiến hành thẩm định phương án bồi thường trình UBND thành phố B phê duyệt, mà vẫn chỉ đạo bị cáo T1 tiếp tục thực hiện bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1. Bị cáo L trực tiếp ký các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hồ trợ, quyết định thu hồi đất của Nguyễn Hữu Th1, quyết định bồi thường, hồ trợ cho Nguyễn Hữu Th1 và văn bản xác nhận hoàn thành công tác bồi thường. Hành vi của bị cáo là xuyên suốt cả quá trình lập hồ sơ xác định

đối tượng sử dụng đất, hồ sơ hưởng bồi thường; chỉ đạo cấp dưới thực hiện, đã trực tiếp gây nên thiệt hại trong vụ án nên các ý kiến mà Luật sư của bị cáo đưa ra là không có cơ sở chấp nhận.

[2.1.5]. Đối với các bị cáo Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2, người bào chữa của các bị cáo cho rằng hành vi của các bị cáo phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại Điều 360 Bộ luật hình sự, thấy rằng: Các bị cáo đều là người có chức vụ, quyền hạn, được giao nhiệm vụ quản lý lĩnh vực đất đai tại địa phương, có đầy đủ năng lực, trình độ chuyên môn trong lĩnh vực được phân công nên buộc phải biết đối tượng được công nhận quyền sử dụng đất cũng như được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo quy định của Luật đất đai. Ngoài ra, quá trình xử lý vụ việc, các bị cáo đều được báo cáo để biết Nguyễn Hữu Th1 không phải là người trực tiếp sử dụng đất, nhưng tùy từng vị trí công tác của mình đã xác nhận nguồn gốc sử dụng đất cho Nguyễn Hữu Th1, lập phương án bồi thường, thẩm định phương án bồi thường và ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho Nguyễn Hữu Th1, đề từ đó Th1 nhận được tiền bồi thường và chuyển lại cho Trương Quốc T. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý nên việc các bị cáo cho rằng hành vi của mình chỉ thiếu trách nhiệm dẫn đến hậu quả (lỗi vô ý) là không có cơ sở chấp nhận.

[2.1.6]. Về hình phạt đối với các bị cáo thuộc nhóm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”:

Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và xử phạt bị cáo Trương Quốc T 14 năm tù, Nguyễn Tấn L 10 năm tù, Nguyễn Tấn T1 09 năm tù, Nguyễn Tấn V 08 năm tù, Võ Cao C 07 năm tù, Nguyễn Văn Đ 07 năm tù, Nguyễn Hữu Th1 07 năm tù, Hồ Bá M 06 năm tù, Trương Thành G 06 năm tù, Nguyễn Mộng H1 05 năm 06 tháng tù, Nguyễn Anh Th 04 năm tù, Vũ Văn H2 04 năm tù là trong khung hình phạt, phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo, cũng như vai trò của từng bị cáo trong vụ án. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

Các bị cáo đều là người có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội, có thái độ ăn năn, hối cải; thiệt hại của vụ án đã được ngăn chặn và khắc phục toàn bộ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều thừa nhận sai phạm của mình như bản án sơ thẩm đã nêu, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét lại hành vi của mình phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, hoặc trường hợp phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” thì đề nghị đánh giá tính chất hành vi, hậu quả vụ án đã được khắc phục và các tình tiết giảm nhẹ để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đối với bị cáo Trương Quốc T: Bị cáo bị xét xử theo khoản 3 Điều 230 Bộ luật hình sự, có khung hình phạt từ 10 năm đến 20 năm tù. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đánh giá hành vi phạm tội của bị

cáo, hậu quả bị cáo đã gây ra và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thấy rằng có căn cứ để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo an tâm cải tạo tốt, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Đối với bị cáo Nguyễn Tấn L: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có đơn xin xét xử vắng mặt do hiện đang bị tai nạn, liệt tứ chi, không thể đi lại được; đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Thấy rằng, quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm bị cáo L cũng đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình công tác được tặng thưởng nhiều bằng khen, danh hiệu (Bằng khen của UBND tỉnh Đồng Nai v/v đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước; Bằng khen của UBND tỉnh Đồng Nai v/v đã có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng trường chuẩn Quốc gia; Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2015); bị cáo hiện nay bị gãy đốt sống cổ, liệt tứ chi, không đi lại được; hoàn cảnh khó khăn. Bị cáo được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên đủ điều kiện áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Đánh giá hành vi phạm tội của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ và hoàn cảnh hiện nay của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Đối với các bị cáo Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, mỗi bị cáo với chức trách, nhiệm vụ của mình, đã có hành vi giúp sức cho Trương Quốc T thực hiện được hành vi phạm tội. Cũng như các bị cáo khác, từng bị cáo thực hiện một hành vi trong chuỗi vi phạm, các bị cáo không hưởng lợi, thiệt hại của vụ án cũng đã được khắc phục hoàn toàn. Ngoài ra, các bị cáo cũng có nhiều tình tiết giảm nhẹ khác như quá trình công tác được tặng thưởng nhiều bằng khen; bị cáo Nguyễn Tấn T1 có cha là Nguyễn Văn B được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng Ba, bản thân bị cáo từng tham gia phục vụ quân đội; bị cáo Võ Cao C hiện đang nuôi 02 con nhỏ, hoàn cảnh khó khăn; bị cáo Nguyễn Văn Đ đang điều trị bệnh về tim, gan và dạ dày... Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có cơ sở để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Đối với các bị cáo Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2, hành vi của các bị cáo có phần hạn chế và thụ động, phụ thuộc vào chỉ đạo của cấp trên. Trong vụ án này, các bị cáo có quan hệ lệ thuộc với cấp trên, chỉ thực hiện theo sự chỉ đạo, không vì động cơ vụ lợi, không hưởng lợi. Mặt khác, các bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, sau khi phạm tội đều thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; quá trình công tác có nhiều cống hiến, được tặng thưởng nhiều bằng khen; gia đình bị cáo G có công cách mạng; gia đình bị cáo Nguyễn Anh Th có hoàn cảnh khó khăn hiện đang nuôi hai con nhỏ chưa thành niên. Các bị cáo đều được áp dụng 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và các tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên có đủ điều kiện để áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự, hưởng mức hình phạt khoan hồng. Đánh giá hành vi phạm tội của các bị cáo, vai trò của các bị cáo cũng như nhân thân từng bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình

sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng có căn cứ áp dụng điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ, cho bị cáo Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Anh Th và Vũ Văn H2 được hưởng chính sách khoan hồng, giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt.

Đối với bị cáo Nguyễn Hữu Th1: Trong vụ án này, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức cho bị cáo Trương Quốc T; bản thân bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, làm nghề thợ may, trình độ học vấn 3/12 nên về nhận thức có phần hạn chế hơn các bị cáo khác trong vụ án. Bị cáo được anh trai là Nguyễn Văn Đ giới thiệu với Trương Quốc T, nhờ ký hồ sơ giúp T; bản thân bị cáo không nhận thức được hành vi giúp sức của mình gây ra hậu quả nghiêm trọng như đã kết luận. Sau khi phạm tội, bị cáo cũng đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nộp lại toàn bộ số tiền hưởng lợi 60.000.000; gia đình bị cáo Th1 có hoàn cảnh gia đình khó khăn, ngoài bị cáo thì gia đình bị cáo còn có anh trai ruột là Nguyễn Văn Đ cùng bị xét xử trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo cũng như ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[2.2]. Đối với bị cáo Lê Viết H bị xét xử về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” theo điểm a, b khoản 3 Điều 174 BLHS 1999:

Theo hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 14/12/2015, Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai có văn bản số 1616/VP-CNN về việc xử lý kiến nghị của Công ty H, nội dung: *“Phó Chủ tịch UBND tỉnh Võ Văn Ch có ý kiến như sau: Về chủ trương, chấp thuận kiến nghị của Công ty Cổ phần H tại văn bản nêu trên. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét đề xuất các thủ tục theo đúng quy định, báo cáo UBND tỉnh trong tháng 12/2015”*. Lê Viết H với vai trò là Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã chỉ đạo cho các Phòng, Ban thuộc Sở rà soát nguồn gốc đất. Sau khi tham khảo ý kiến chuyên môn của Chi cục Quản lý đất đai, ngày 22/01/2016 Lê Viết H ký ban hành Văn bản số 341/STNMT-QH nội dung *“...đề nghị UBND tỉnh Đồng Nai giao UBND thành phố B căn cứ các quy định của Luật Đất đai năm 2013 để hướng dẫn ông Nguyễn Hữu Th1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất theo quy định”*. Trên cơ sở văn bản tham mưu của Sở Tài Nguyên và Môi trường, ngày 27/01/2016, UBND tỉnh Đồng Nai có Văn bản số 735/UBND-CNN giao UBND thành phố B hướng dẫn ông Nguyễn Hữu Th1 thủ tục công nhận quyền sử dụng đất.

Đánh giá hành vi phạm tội của bị cáo Lê Viết H thấy rằng đây không phải là dự án do UBND tỉnh Đồng Nai thu hồi đất mà là của UBND thành phố B nên Sở Tài nguyên và Môi trường không có nhiệm vụ tham mưu đối với quá trình xác định nguồn gốc đất và xác định đối tượng được hưởng bồi thường. Việc Lê Viết H (GD Sở TNMT) ký văn bản tham mưu là trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai đề nghị xem xét, đề xuất tại Văn bản số 1616/VP-CNN. Sau khi có ý kiến tham mưu của cơ quan chuyên môn (Chi cục Quản lý đất đai), bị cáo đã ký ban hành văn

bản tham mưu UBND tỉnh Đồng Nai giao UBND thành phố B hướng dẫn Nguyễn Hữu Th1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất. Văn bản tham mưu được ban hành trước thời điểm UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư thương mại P, trước thời điểm UBND thành phố B ra các quyết định thu hồi đất và thành lập Hội đồng bồi thường để thực hiện dự án và phê duyệt kinh phí bồi thường. Quá trình sau đó bị cáo H không tham gia và không biết việc Nguyễn Hữu Th1 lập hồ sơ với mục đích để được hoàn lại tiền bồi thường cho Công ty P; bị cáo cũng không phải là người có thẩm quyền có liên quan trong việc bồi thường. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo H về tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” là có căn cứ, phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo.

Về hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 05 năm 06 tháng tù là trong khung hình phạt, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, thấy rằng trong vụ án này, bị cáo không phải là người trực tiếp tham gia vào quá trình lập hồ sơ sử dụng đất, hồ sơ bồi thường cho Nguyễn Hữu Th1, mà chỉ tham mưu cho UBND tỉnh giao UBND thành phố B hướng dẫn Nguyễn Hữu Th1 lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất, là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc xác định sai người sử dụng đất, người được bồi thường về sau. Hành vi của bị cáo có phần hạn chế hơn các bị cáo khác trong vụ án; không có động cơ vụ lợi. Ngoài ra, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình công tác được tặng thưởng nhiều bằng khen (được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương lao động hạng Ba, Huân chương lao động hạng Nhì); gia đình bị cáo có công với cách mạng, (có mẹ ruột là bà Võ Thị Nh được tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng Nhất, huy hiệu 50 năm tuổi Đảng). Đánh giá hành vi của bị cáo, vai trò trong vụ án cũng như nhân thân bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Quốc T, Lê Viết H, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Hữu Th1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2; giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Trương Quốc T, Lê Viết H, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Hữu Th1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Quốc T, Lê Viết H, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Hữu Th1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 123/2023/HSST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về hình phạt đối với các bị cáo.

Tuyên bố các bị cáo Trương Quốc T, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn T1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2 và Nguyễn Hữu Th1 phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” theo khoản 3 Điều 230 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); bị cáo Lê Viết H phạm tội “Vi phạm các quy định về quản lý đất đai” theo điểm a, b khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

1/. Áp dụng khoản 3 Điều 230; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 41/2017 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13.

Xử phạt bị cáo **Trương Quốc T 13 (mười ba) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày 04/3/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2/. Áp dụng khoản 3 Điều 230; điểm s, v (trừ bị cáo H2) khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tấn L 09 (chín) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 04/3/2022 đến ngày 19/01/2023.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tấn T1 08 (tám) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày 25/01/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tấn V 07 (bảy) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời hạn tạm giam từ ngày 24/10/2022 đến ngày 19/01/2023.

Xử phạt bị cáo **Võ Cao C 06 (sáu) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giam trước từ ngày 25/01/2022 đến ngày 21/01/2023.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Đ 06 (sáu) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày 25/01/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hữu Th1 06 (sáu) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày 04/3/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Hồ Bá M 05 (năm) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giam trước từ ngày 04/3/2022 đến ngày 21/01/2023.

Xử phạt bị cáo **Trương Thành G 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng** tù; thời hạn tù tính từ ngày 04/3/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Mộng H1 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng**; thời hạn tù tính từ ngày 04/3/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Anh Th 03 (ba) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày 25/01/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Xử phạt bị cáo **Vũ Văn H2 03 (ba) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày 25/01/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

3/. Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 41/2017 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13:

Xử phạt bị cáo **Lê Viết H 04 (bốn) năm tù**; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời hạn tạm giam trước từ ngày 25/01/2022 đến ngày 19/01/2023.

4/. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

5/. Các bị cáo Trương Quốc T, Lê Viết H, Nguyễn Tấn L, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Tấn V, Hồ Bá M, Võ Cao C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Hữu Th1, Trương Thành G, Nguyễn Mộng H1, Nguyễn Anh Th, Vũ Văn H2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đồng Nai;
- Các bị cáo (Trại tạm giam tổng đạt);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, VP (LTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Thủy